MẸO

LUẬT DẠY HỌC TIẾNG PHA-LANG-SA

TÓM LẠI VẮN VẮN

ĐỂ DẠY HỌC TRÒ MỚI NHẬP TRƯỜNG

cứ hội đồng các quan coi lại

P. J. B. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ

PARIS

CHALLAMEL AINÉ, LIBRAIRE-ÉDITEUR

COMMISSIONNAIRE POUR LA MARINE, LES COLONIES ET L'ORIENT

30, rue des Boulangers, et 27, rue de Bellechasse

1872

Tiếng Pha-lang-sa, có nhiều luật dạy phép và nói và viết cho khỏi sai cho khỏi đều quê mùa bất lịch. Mà ta chẳng qua là làm ra đây một ít đều đại khái để giúp con trẻ mới học, cho dễ hiểu dễ nhớ; cho nên xin kẻ đã học những đều đại lược rồi chớ chê rằng thiếu không đủ đều; vì hãy còn sách mẹo lớn dạy rõ ràng hơn, là sách để cho kẻ đã biết đặng một ít hơi rồi, học cho tường tận hơn cho thông. Mới thì phải dụng nhỏ, dụng ít đã cho quen, cho hiểu, sau mới dùng tới lớn mới được, cũng như con nít ban đầu lật rồi mới bò, bò rồi mới ngồi, ngồi rồi mới đứng chựng, sau mới men mới đi, thế thường thì làm vậy; trước ăn cơm quết dả, sau mới ăn cơm trộng được.

Khuyên các trò học cho siêng năng cần mẫn, chớ cờ ham chơi mà uổng công, đến sau lớn lên mà tiếc, phải chi thuở nhỏ mình ra sức học hành xôi kinh nấu sử, thì bây giờ chẳng đã được công thành danh toại nên danh giá với người ta. Mấy ai cho khỏi tiếc làm vậy! Chớ khinh lời kẻ lớn tuổi từng việc khuyên, mà sau có ngày ăn năn; như chẳng tin thì đến khi có tuổi trên đầu sẽ thấy, lựa là phải nói chi cho nhiều lời.

P. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ.

MẤY DỀU DẶN TRƯỚC

DỀU THỨ I. — VỀ CHỮ PHA-LANG-SA

1° Người Pha-lang-sa dùng 25 chữ mà đánh vần và viết tiếng như sau nầy :

a b c d e f g h i

j k l m n o p q

r s t u v x y z

Ay là chữ nhỏ, mà khi viết đầu bài, hay là, đầu câu, thì lại viết chữ cái là chữ lớn tốt gọi là chữ hoa.

A B C D E F G H

I J K L M N

O P Q R S T

U V X Y Z.

Ay là khi viết thì làm vậy : hay dở mặc theo hoa tay người cầm viết. Song chữ in khác chữ viết như sau nầy.

CHỮ IN NHỎ

a b c d e f g h i j k l m n o p

q r s t u v x y z

CHỮ IN LỚN

A B C D E F G H I J K L M N

O P Q R S T U V X Y Z

2° Hai mươi lăm chữ phân ra làm hai thứ. Một thứ kêu *voyelle* là th chữ âm nghĩa là một mình cũng làm thành nên một tiếng. Còn một thứ kêu *consonne* là chữ chẳng âm, vì một mình chẳng có làm nên đặng một tiếng một giọng gì riêng, nó phải nhập với chữ âm thì mới âm ra vần nọ vần kia được mà thôi.

Chữ *voyelle* là những chữ : a, e, i, o, u, y; Chữ *consonne* thì có 19 là : b c d f g h j k l m n p q r s t v x z.

3° Trong mấy chữ *voyelles* pha-lang-sa thì phải coi :

Chữ *a* có hai, một cái là thường nói không có dấu mà có vắn, còn một cái có chóp (*â*) nói ra cho dài như trong tiếng *âme;*

Chữ *e* có ba bốn thể : chư e không dấu gọi là chữ e câm vì đọc nó phựt qua vậy như chữ *ơ* quốc ngữ như trong tiếng *homme, monde.*

Chữ e có dấu sắc (é) gọi là chữ e đóng lại, vì khi đọc nó thì phải ngậm miệng lại như trong mấy tiếng *vérité, bonté,* đọc nó ra như chữ ê quốc ngữ.

Chữ e có dấu huyền (è) gọi nó là chữ e mở ra, vì khi đọc nó thì phải hả miệng như trong tiếng *excès, procès* đọc như chữ e quốc ngữ.

Lại chữ e có chóp (ê) chỉ âm ấy cho dài như trong tiếng *tempête.*

Hai chữ *i* và *y* cũng là một chữ; có một sự *y* ra hai chữ *i* như trong tiếng *pays* đọc ra như có viết *pai-i* lại chữ *i* có dài có vắn.

Chữ *o* có hai, một cái không dấu mà sáng tiếng ra; một cái có chóp (ô) nói ra cho nặng tiếng và cho dài âm như trong tiếng *dôme.*

Chữ *u* không có nói *ou* như đọc trong vần annam song nói *ü* như trong tiếng *huế* lại có dài có vắn.

Ay vậy phải có ý tứ mà coi dấu mấy chữ (voyelles) nầy, bởi vì nhiều lần đọc sai thì mất nghiá đi.

a có dài trong tiếng *pâte* là hột bánh
có vắn trong tiếng *patte* là chơn loài vật
e có dài trong tiếng *tempête* là baõ
có vắn trong tiếng *trompette* là loa
i có dài trong tiếng *gîte* là chỗ núp
có vắn trong tiếng *petite* la nhỏ
o có dài trong tiếng *apôtre* là tông đồ
có vắn trong tiếng *dévote* là sốt sắng
u có dài trong tiếng *flûte* là sáo
có vắn trong tiếng *butte* là mô đất.

4° Chư h có câm hay là nói thở ra : câm là khi bỏ nó đi chẳng có đọc tới, như *habile* thì đọc *abil*, *habit* thì đọc *abit*. — Chữ h nói thở ra là khi nói nó ra như trong các tiếng annam *hà, hè, hì, ho, hở, hu, hư.*

Tiếng phalangsa có ít tiếng là có chữ h thở ra làm vậy, nhưng mà cò nam ba tiếng mà có nói sai người ta chê lắm như tiếng *héros*, *hache*, *haine*, *hameau*, *haïr*, *hasard*, *hardi*, *harpon*, *hargneux*, *hâtif*, etc., etc.

DỀU THỨ II. — Về vần phalang sa là syllabe.

Mấy chữ *consonnes* mượn lấy mấy chữ *voyelles* cho có âm, ấy là phép lập vần, lập *syllabe*, mà phép mượn ấy là có xuôi có ngược lại có phép hai chữ, ba chữ như sau nầy.

VẦN XUÔI

Ba	be (bơ)	bé (bê)	bè (be)	bi	by	bo	bô	bu
Ca	ce (xơ)	cé (xê)	cè (xe)	ci (xi)	cy	co	cô	cu
Ça (xa)								
Da	de (dơ)	dé (dê)	dè (de)	di	dy	do	dô	du
Fa (pha)	fe (phơ)	fé (phê)	fè (phe)	fi (phi)	fy	fo	fô	fu
Ga	ge (jơ)	gé	gè	gi (ji)	gy	go	gô	gu
Ha	he	hé	hè	hi	hy	ho	hô	hu
Ja	je	jé	jè	ji	jy	jo	jô	ju
Ka	ke	ké	kè	ki	ky	ko	kô	ku
La	le	lé	lè	li	ly	lo	lô	lu
Ma	me	mé	mè	mi	my	mo	mô	mu
Na	ne	né	nè	ni	ny	no	nô	nu
Pa	pe	pé	pè	pi	py	po	pô	pu
Ra	re	ré	rè	ri	ry	ro	rô	ru
Sa (xa)	se (xơ)	sé (xê)	sè (xe)	si (xi)	sy	so	sô	su
Ta	te	té	tè	ti	ty	to	tô	tu
Va	ve	vé	vè	vi	vy	vo	vô	vu
Xa (cza)	xe (czơ)	xé	xè	xi	xy	xo	xô	xu
Za	ze	zé	zè	zi	zy	zo	zô	zu

VẦN NGƯỢC

Ab	eb	ib	ob	ub
Ac	ec	ic	oc	uc
Ad	ed	id	od	ud
Af	ef	if	of	uf
Ag	eg	ig	og	ug
Al	el	il	ol	ul

Am	em	im	om	um
An	en	in	on	un
Ap	ep	ip	op	up
Ar	er	ir	or	ur
As	es	is	os	us
At	et	it	ot	ut
Av	ev	iv	ov	uv
Az	ex	ix	ox	ox

VẦN BA CHỮ XUÔI

Bla	ble	blé	blè	bli	blo	blu
Bra	bre	bré	brè	bri	bro	bru
Cha (sha)	che (shó)	ché (shê)	chè (she)	chi (shi)	cho (sho)	chu (schü)
Cla	cle	clé	clè	cli	clo	clu
Cra	cre	cré	crè	cri	cro	cru
Dla	dle	dlé	dlè	dli	dlo	dlu
Dra	dre	dré	drè	dri	dro	dru
Fla	fle	flé	flè	fli	flo	flu
Fra	fre	fré	frè	fri	fro	fru
Gna	gne	gné	gnè	gni	gno	gnu
Gla	gle	glé	glè	gli	glo	glu
Gra	gre	gré	grè	gri	gro	gru
Kha	khe	khé	khè	khi	kho	khu
Pha	phe	phé	phè	phi	pho	phu
Pla	ple	plé	plè	pli	plo	plu
Pra	pre	pré	prè	pri	pro	pru
Qua	que	qué	què	qui	quo	quu
Sla	sle	slé	slè	sli	slo	slu
Sma	sme	smé	smè	smi	smo	smu
Sna	sne	sné	snè	sni	sno	snu
Spa	spe	spé	spè	spi	spo	spu
Sta	ste	sté	stè	sti	sto	stu
Tha	the	thé	thè	thi	tho	thu
Tra	tre	tré	trè	tri	tro	tru
Vra	vre	vré	vrè	vri	vro	vru

VẦN XUÔI VẦN NGƯỢC NHẬP LẠI VỚI NHAU

Bab	beb	bib	bob	bub
Bac	bec	bic	boc	buc
Bad	bed	bid	bod	bud
Baf	bef	bif	bof	buf
Bag	beg	big	bog	bug
Bal	bel	bil	bol	bul
Bam	bem	bim	bom	bum
Ban	ben	bin	bon	bun
Bap	bep	bip	bop	bup
Bar	ber	bir	bor	bur
Bas	bes	bis	bos	bus
Bat	bet	bit	bot	but
Bax	bex	bix	box	bux

Cab, ceb, cib, cob, cub.
Các, cec, cic, coc, cuc.
Cad, ced, cid, cod, cud.
Caf, cef, cif, cof, cuf.
Cag, ceg, cig, cog, cug.
Cal, cel, cil, col, cul.
Cam, cem, cim, com, cum.
Can, cen, cin, con, cun.
Cáp, cep, cip, cop, cup.
Car, cer, cir, cor, cur.
Cas, ces, cis, cos, cus.
Cát, cet, cit, cot, cut.

Dab, deb, dib, dob, dub.
Dac, dec, dic, doc, duc.
Dad, ded, did, dod, dud.
Daf, def, dif, dof, duf.
Dag, deg, dig, dog, dug.
Dal, del, dil, dol, dul.
Dam, dem, dim, dom, dum.
Dan, den, din, don, dun.
Dap, dep, dip, dop, dup.
Dar, der, dir, dor, dur.
Das, des, dis, dos, dus.
Dat, det, dit, dot, dut.

Còn những vần nữa là fab, feb, fac, fad, fag, fal, fam, fan, far, fas, fat.

Gab, gac, gad, gaf, gal, etc.
Lab, lac, lad, laf, etc.
Mab, mac, mad, etc., etc.

Thầy giáo tập cũng nên lập ra cho dủ bốn đề học trò dọc quen.

Ấy là những vần tiếng thiên hạ các nước hay nói mà tiếng nhu, tiếng annam thiếu nhiều vần ấy nhất là những vần đánh ngược và những vần đanh ba chữ. Và lại tiếng nhu tiếng annam có một có hai vần mà thôi còn các tiếng tây và tiếng nhiều nước khác có một, cò hai, có ba, có bốn, có nam, có saú vần ra một tên như phalangsa nói *fils*, *garçon*, *famille*, *maisonnette*, *transpiration*, *Nabuchodonosor*, *homogénéité*.

DỀU THỨ III. — Về vần phalangsa là hai ba chữ âm liền nhau gọi là *diphtongue;* lại về nam ba vần đọc ra khác chữ quốc ngự.

1° ai, æ, œ, ei } đọc ra *ê* hay là *e* quốc ngự; vần *et*, vần *er* cuối tiếng cũng vậy, như : *buffet, souper.*

au, aux, eau } đọc ra *ô* quốc ngự, như *autant, travaux, l'eau.*

eu, œu } đọc ra *ơ* quốc ngự, như *heureux, œuvre.*

oi, đọc ra oa, như *vois, reçois, paroi.*

oui, đọc ra uy.

Chữ u trước consonne *m, n*, có lần đọc ra *ô* như rhum, pensum, maximum — có lần đọc ra *ưng* như parfum, à jeun.

2° Những tiếng *am, im, om*, thường thường đọc ngọng như lampe, imbiber, bombe.

hữ *c* ra chữ *g* trong tiếng *second, secrétaire.*

Chữ *gn* ra *nh*, như *gagner, épargner.*

Chư *s* giữa hai chữ âm ra chữ z như *rosée, désir.*

Chữ *t* trước vần *ieu, ieux, ion, ial* ra chữ c, như *minutieux, nation, martial.*

Sau hết, tiếng phalangsa cũng có chữ viết mà không đọc ra, như chữ viết mà chỉ số nhiều về các tiếng verbe sẽ coi sau nầy (*aiment, finissent*, etc.) như chữ viết trong những tiếng : *aulne, faon, Laon, paon, saône, taon, toast, asseoir, Caen, monsieur, pouls, clef, Goth, oignon*, etc., etc.

MEO LUẬT PHA-LẠNG-SA

Sách mẹo là sách kể ra cách nói cách viết tiếng cho phải phép.

Cho được kể ra những cách ấy cho rõ và từng cho hết, phải cứ mười mối đã có trong tiếng phalang sa như sau nầy : 1° *le nom*, 2° *l'article*, 3° *l'adjectif*, 4° *le pronom*, 5° *le verbe*, 6° *le participe*, 7° *la préposition*, 8° *l'adverbe*, 9° *la conjonction*, 10° *l'interjection.*

Mỗi mối đều có luật mẹo riêng, song có phân ra hai thứ, một thứ không hay đổi như *adverbe, préposition, conjonction, interjection*, một thứ hay đổi như *nom, article, adjectif, pronom, verbe, participe.*

Tiếng phalangsa có khó mà tập chừng nào là tại những mối hay đổi cho nên phải có ý mà học cho cần trước hết thì mới mau thông được.

MỐI THỨ NHỨT

VỀ TIẾNG NOM

1° Tiếng *nom* (nghĩa là tên.) hay là *substantif* là tiếng chỉ tên người tên vật, thí dụ, *Gia-long*, *Minh-mạng*, *nhà*, *sách*.

Tiếng *nom* có hai thứ. 1° Tiếng *nom commun*, nghĩa là tên chung. 2° Tiếng *nom propre* nghĩa là tên riêng.

Tiếng *nom commun* là tiếng để kêu chung nhiều người nhiều vật giống như nhau hay là một loại với nhau. Thí dụ : như tiếng *người*, *chó*. Tiếng *người* nói cho người nầy hay là người kia cũng được; tiếng *chó* kêu chung thứ chó chi cũng được; Vì vậy nên gọi nó là *tên chung*, nom commun.

Tiếng *nom propre* là tiếng để kêu một người một vật mà thôi; như nói : Huế, *Trương dăng Quế*, *Pierre*, *Paul*, vân vân. Tiếng *nom propre* không có hay đổi vì là tên riêng một người một nơi, một núi, một sông, một cửa, etc., etc. Còn tên *nom commun* là tên chung loại vật thì hay đổi về số một ra số nhiều, về giống đực cũng ra giống cái.

2° Tiếng *nom* có *genre* là giống, lại có *nombre* là *số*.

Genre. Tiếng Pha-lang-sa có hai *genre* là *genre masculin*, nghĩa là *giống đực* và *genre féminin* nghĩa là *giống cái*. Vật có sự sống thì dễ biết đực cái, trống mái; mà bởi bắt chước thì cũng có nhiều lần đặt ra giống đực giống cái cho những tiếng chỉ vật không có sự sống, như nói *table* là cái bàn cái ghế, lại đặt nó về giống cái; *livre* là cuốn sách, thì lại cho nó vào giống đực; nguyên là tại bắt chước bày ra làm vậy, mà thành tục đi.

Luật chỉ cho rõ giống đực giống cái các tiếng *nom* tự nhiên không đực cái, thật là không có : Phải nhờ tự vị mà tra cho biết mà thôi. Nhưng mà có tiếng *article* nói sau nầy về mối thứ hai cũng có giúp cho biết khi nghe nói khi coi sách.

Nombre. Số thì có hai, một là *singulier*, nghĩa là số một, là khi nói về một người hay là một vật mà thôi. Như khi nói *un homme*, một người. Hai là *pluriel* là số nhiều là khi nói về nhiều người, nhiều vật, như thể nói *les hommes*, người ta (nhiều lắm không kể cứ từ hai người sấp lên mà thoi).

VỀ PHÉP TRỞ SỐ MỘT RA SỐ NHIỀU CÓ LUẬT CHUNG VÀ CÓ NĂM BA LUẬT TRỪ

Luật chung. Hễ khi nào trở tiếng *nom* ở *nombre singulier* (số một)

ra *nombre pluriel* (số nhiều) thì phải thêm chữ S sau rốt tiếng nom ấy. Như : *père*, cha, (nói về một mà thôi) thêm chữ S vào, *pères*, các cha, thì ra nhiều cha. *Mère*, một mẹ, *mères* nhiều mẹ.

Luật trừ. Nhưng vậy cũng có nhiều tiếng không theo luật chung nói đó, vì người ta dùng thể khác quen, như sẽ kể đây một ít tiếng cho biết :

1° Những tiếng ở *nombre singulier* số một, mà có cùng là S Z X thì khỏi thêm giống gì hết như :

Singulier.	*Pluriel.*
Fils, *con.*	Fils, *các con.*
Voix, *tiếng.*	Voix, *những tiếng,*
Nez, *mũi.*	Nez, *những mũi.*

2° Những tiếng ở số một mà có cùng là *au, eu, ou* thì phải thêm chữ x bên số nhiều, như :

Bateau,	ghe.	bateaux,
feu,	lửa.	feux,
caillou,	sỏi.	cailloux,
bijou,	đồ trang.	bijoux.

Song những tiếng *clou, trou* viết ra *clous, trous* về số nhiều.

3° Có nhiều tiếng ở bên số một có cùng là *al, ail* thì bên số nhiều lại làm ra *aux* như *le mal*, *les maux*, *le cheval*, *les chevaux*, *le travail*, *les travaux;* trừ ra những tiếng sau nầy, là : *détails*, *éventails*, *portails*, *gouvernails*, *épouvantails* còn tiếng *aïeul*, *ciel*, *œil*, thì lại trở nên : *aïeux, cieux, yeux.*

Cũng còn nhiều tiếng trừ khác nữa mà không có kể ra đây.

MỐI THỨ HAI

VỀ ARTICLE.

1° Tiếng *article* là tiếng đặt trước tiếng *nom* chung cho dễ biết nó là về *genre* nào hay là về *nombre* nào. Tiếng ấy sánh được với những tiếng annam *con*, *sự*, *kẻ*, *cái*, *những*, *các*, *chúng*, *ngự* đặt trước tên.

Thí dụ : Le mérite,	sự công nghiệp.
La maison,	cái nhà.
Les chefs	những tướng.

Vốn tiếng *article* thì có một là : *le*, *la*, *les*. *Le* chỉ về số một và giống đực như *le père*, cha. *La* chỉ về số một và giống cái, như *la mère*, mẹ. *Les* chỉ số nhiều giống đực giống cái cũng được như, *les pères*, *les mères.*

Còn có tiếng *un*, *une* (một) nhiều lần ra như tiếng *article* mà phần phân số phân giống quen kêu nó là *article indéfini* nghiã là không định cho rõ, thí dụ : *dans un chapeau*, trong cái nón; *sur une table*, trên cái bàn.

2° Tiếng *article le, la, les* có hay đổi khác đi mà có hai luật sau nầy;

Luật thứ nhứt. Hễ khi nào tiếng *nom* theo sau có chữ voyelle hay là chữ *h* câm ở đầu nó, thì phải bỏ chữ *e* trong tiếng *le*, chữ *a* trong tiếng *la* mà ngậm nó lại với chư voyelle sau cho dễ nói. Thí dụ tiếng *argent*, bạc, đừng có nói *le argent*, bèn phải nói *l'argent;* tiếng *histoire*, truyện sử, đừng có nói *la histoire*, bèn nói *l'histoire*.

Khi bỏ chữ *e*, chữ *a*, như vậy trong bài viết thì phải đặt một cái dấu nguéo đầu chữ *l* và bên hữu nò : dấu ấy gọi là apostrophe (*l'*).

Luật thứ hai. Hễ khi nào theo nguyên prép tiếng phalangsa mà muốn nói ra *de le*, *à le*, *de les*, *à les*, thì phải đổi *de le* ra *du*, đổi *à le* ra *au*, đổi *de les* ra *des*, dổi *à les* ra *aux*. Có một cách nói *de la*, *à la* về giống cái và về số một không có đổi mà thôi.

Thí dụ : *Palais de le roi*, đền vua ngự, cò nói : *palais du roi;*
Plaire à le mandarin, đẹp lòng quan, có nói : *plaire au mandarin*.
Maison de les officiers, nhà các quan, có nói : *maison des officiers*.
Obéir à les parents, chịu lụy chá mẹ, có nói : *plaire aux parents*.
Temple de la renommée. hiển vinh điện. Không đổi.
Penser à la vertu, suy đến việc. Không đổi.

3° Cho dễ và mau biết sự dụng article phalangsa, phải lập ra một bổn về mối ấy như sau nầy.

Singulier masculin.	*Féminin.*
1° Le chien (con chó).	La chienne (con chó cái).
Le chat (con mèo).	La chatte (con mèo cái).
Le cheval (con ngựa).	La jument (con ngựa cái).
Le bœuf (con bò).	La vache (con bò cái).
Le lit (cái giường).	La couche (chỗ nằm).
Le fauteuil (cái ghế).	La chaise (cái ghế).
Le soleil (mặt trời).	La lune (mặt trăng).
Le fleuve (cái sông).	La rivière (cái sông).
Pluriel masculin.	*Féminin.*
Les chiens, những chó.	Les chiennes, những chó cái.
Les chats, những mèo.	Les chattes, những mèo cái.
Les chevaux, những ngựa.	Les juments, những ngựa cái.
Les bœufs, những bò.	Les vaches, những bò cái.

Les lits, các giường.
Les couches, các giường.
Les fauteuils, các ghế.
Les chaises, các ghế.
Les soleils, các mặt trời.
Les lunes, các trăng.
Les fleuves, các sông.
Les rivières, các sông.

2° Mettre dans un chapeau, bỏ trong cái nón.
Déposer dans une urne, bỏ vào bình chơn tiện.
Prendre un marteau, lấy cái búa.
Cuire dans une cafetière, nấu trong ấm tích.

3° L'ardeur, sự ham nóng; l'écolier, người học trò; l'armoire, cái tủ để đồ; l'ivoire, cái ngà; l'astronomie, sự thiên văn; l'observation, sự coi xét; l'histoire, truyện sử; l'honneur sự trọng danh, etc., etc.

4° Cabinet du directeur, phòng người cói trên.
Cabinet des écrivains, phòng các người ký lục.
Plaire au maître, đẹp lòng người chủ.
S'adonner aux arts libéraux, học tập các nghề hay.

MỐI THỨ BA

VỀ TIẾNG ADJECTIF.

§ 1.

Tiếng *adjectif* là tiếng đặt thêm cho tiếng *nom* mà chỉ người hay là vật là thể nào. Như khi nói rằng : *bon père*, cha tốt; *cheval vicieux*, ngựa chứng; *arbre debout*, cây đứng; *maison écroulée*, nhà đổ, thì tiếng tốt, tiếng chứng, tiếng đứng, tiếng đổ là những tiếng đặt thêm mà chỉ ra cho rõ người hay là vật nói đó ra thể ấy.

Có luật nầy cho biết tiếng nào là *adjectif*, khi đặt được trước nó tiếng *personne* là người, hay là tiếng *chose* là sự, ấy là nó chốc, như tiếng *habile*, khéo léo; *agréable*, đẹp đẽ, có lẽ mà đặt *homme habile*, người khéo léo; *chose agréable*, sự vui vẻ : vậy *habile*, *agréable* là adjectif cả hai.

ĐỀU THỨ I. — Luật chung các tiếng *adjectifs*, là phải tùy theo *nom* trước về số về giống nó hết thảy, nghĩa là *nom* trước có phải ở số *singulier* thì *adjectif* cũng phải cứ số *singulier*; *nom* trước có phải về giống *masculin* hay là về giống *féminin* thì adjectif cũng phải theo giống *masculin* hay là giống *féminin* ấy; *nom* trước có phải ở số pluriel thì adjectif cứ số pluriel.

Thí dụ : Homme poli, người lịch sự.
Femme polie, đờn bà lịch sự.
Hommes polis, những người lịch sự.
Femmes polies, những đờn bà lịch sự.

Có một sự phải xét về số *pluriel* nầy khi có hai tiếng *nom* ở trước *adjectif* : hoặc là hai tiếng *nom* về một giống cả hai thì để dặt số *pluriel* về giống ấy như thí dụ : *le noble et le pauvre sont égaux*, người sang trọng người nghèo đả bằng nhau.

Ví bằng hai tiếng *nom* ở giống khác nhau một *nom* ở *genre masculin* và *nom* kia ở *genre féminin* thì *adjectif* phải cứ số *pluriel* về giống trọng hơn là *genre masculin*, như thí dụ : *mon père et ma mère sont contents*, cha mẹ tôi đả bằng lòng ; adjectif *contents* theo giống cha, không có nói được *contentes*.

DỀU THỨ II. — Ay vậy tiếng *adjectif* có hay đổi, về số một nó ra số nhiều về giống đực ra được giống cái.

Về phép đổi tiếng *adjectif* ở giống đực cho nó ra ở giống cái hay là cho được đổi genre masculin làm ra giống féminin có luật chung lại có ít nhiều luật trừ.

Luật chung. Tiếng *adjectif* ở *genre masculin*, thường lệ lấy chữ *e* thêm vô cho được chỉ *genre féminin*, mà hoặc là ở *genre masculin*, đả sẵn có chữ *e* ấy thì thôi, không có thêm nữa.

	Masculin.	*Féminin.*
Thí dụ :	Saint,	Sainte, thánh.
	Petit,	petite, nhỏ.
	Grand,	grande, lớn.
	Poli,	Polie, trơn, lịch sự.
	Nu,	Nue, không áo.
	Vrai,	Vraie, thật.
	Majeur,	Majeure, lớn hơn.
	Mineur,	Mineure, nhỏ hơn.
	Supérieur,	Supérieure, bề trên.
	Inférieur,	Inférieure, bề dưới.
	Meilleur,	Meilleure, tốt hơn.
	Discret,	Discrète, biết, biết giữ kín.
	Complet,	Complète, đủ no.
	Incomplet,	Incomplète, thiếu.
	Secret,	Secrète, kín.
	Inquiet,	Inquiète, hay lo, âu lo.

Étourdi,	Étourdie, lếu láo, etc., etc.
Fragile,	Fragile, hay vỡ.
Habile,	Habile, khéo.

Luật trừ. 1° Nhiều tiếng *adjectifs* thêm chữ *e* như luật dạy để lập ra *féminin*, lại có gấp lại chữ consonne sau hết nó nữa như :

Masculin.	*Féminin.*
Cruel,	Cruelle, độc dữ.
Pareil,	Pareille, giống nhau.
Ancien,	Ancienne, cũ.
Bon,	Bonne, tốt.
Gras,	Grasse, béo.
Gros,	Grosse, to.
Nul,	Nulle, không.
Net,	Nette, sạch.
Muet,	Muette, điếc.
Sot,	Sotte, ngu dại.
Épais,	Épaisse, dầy.

2° Vieux, mou, fou, beau, nouveau, ra vieille, molle, folle, belle, nouvelle, bởi vì cũng có lúc nói được vieil, mol, fol, bel, nouvel về số một và giống *masculin*.

3° Những tiếng, blanc, franc, sec, frais, thì ra blanche, franche, sèche, fraiche.

4° Public, caduc, ra publique, caduque.

5° Bref, naïf, ra brève, naïve.

6° Long ra longue.

7° Malin, bénin, ra maligne, bénigne.

8° Nững *adjectif* có cùng *eur* thì thường hay làm ra *euse* cho được chỉ giống cái, như :

	Trompeur,	ra	trompeuse.
	Parleur,	ra	parleuse.
	Chanteur,	ra	chanteuse.
	Menteur,	ra	menteuse.
	Moqueur,	ra	moqueuse.
Nhưng mà	enchanteur,	ra	enchanteresse.
	Vengeur,	ra	vengeresse.
	Pécheur,	ra	pécheresse.
	Acteur còn	ra	actrice.
	Protecteur,	ra	protectrice.

9° Những tiếng *adjectif* có cùng là X thì phải đổi chữ X ra *Se* như dangereux thì đổi ra dangereuse.

Honteux,	ra	honteuse.
Heureux,	ra	heureuse.
Glorieux,	ra	glorieuse.
Jaloux,	ra	jalouse.

Trừ ra tiếng *doux* ra *douce* tiếng *roux* ra *rousse*, tiếng *faux* ra *fausse*.

DỀU THỨ III. — Luật trở tiếng *adjectif* về số *singulier* ra số *pluriel* cũng là theo phép trở *nombre singulier* tiếng *nom :* phải tgêm chữ S vào sau rốt; thí dụ : *bon*, *bonne*, thì ra *bons*, *bonnes*.

Còn những tiếng *adjectif* cò cùng là s, x, z, thì không có đổi bên số *pluriel*.

THÍ DỤ :

Un habit gris,	des habits gris
Un joyeux enfant,	des joyeux enfants.

Những *adjectifs* có cùng là *au* thì bên số *pluriel* phải thêm chữ x. Như :

Nouveau,	nouveaux.
Beau,	beaux,

Những tiếng *adjectif* có cùng là *al* thì bên *pluriel* trở ra *aux*. Như :

Royal,	royaux.
Égal,	égaux.
Moral,	moraux.

Nhưng mà những tiếng, *filial*, *fatal*, *frugal*, *pascal*, *pastoral*, *naval*, *trivial*, *vénal*, *littéral*, *austral*, *boréal*, *final* không cò số *pluriel* về giống *masculin* hết thảy.

§ 2.

Tiếng *adjectif* có ba bậc. 1° là bậc thường gọi là *positif*. 2° là bậc sánh lại gọi là *comparatif*. 3° bậc trển hết gọi là *superlatif*.

Bậc *positif* là bậc thường tiếng *adjectif* chỉ trỏng người kia người nọ hay là vật kia vật nọ là thể nọ thể kia mà thôi.

Bậc *comparatif* là bậc để chỉ hơn thua, so sánh với nhau là thể nào. Khi lấy hai cái gì mà sánh với nhau, thì làm sao cũng cố cái kém không thì hai cái bằng nhau, cho nên sinh ra ba bậc sánh lại.

1° Bậc sánh lại mà hơn gọi là *comparatif de supériorité;* làm cho ra nó thì phải đặt tiếng *plus* trước tiếng adjectif như trong câu nẩy : *La rose est plus belle que la balsamine*, bông tường vi là xinh tốt hơn bông móng tay.

2° Bậc sánh lại mà kém gọi là *comparatif d'infériorité;* làm cho ra nó thì phải đặt tiếng *moins* hay là *n'est pas si*, trước tiếng adjectif như trong gương nầy. *La balsamine est moins belle que la rose* hay là n'est pas *si belle que la rose* hoa móng tay tốt không bằng hoa tường vi.

3° Bậc sánh lại mà bằng nhau gọi là *comparatif d'égalité*, thì phải đặt tiếng *aussi* trước tiếng adjectif lại với tiếng *que* sau tiếng adjectif, thí dụ *l'un est aussi fort que l'autre*, người nầy cũng mạnh bằng người kia.

Mà có ba tiếng adjectif có bậc sánh lại rieng mình chẳng có theo như phép mới dạy đó, là,

meilleur, tốt hơn; đừng có nói, *plus bon*.
pire, xấu hơn; cũng có nói *plus mauvais*.
moindre, nhỏ hơn; cũng nói được, *plus petit*.

Thí dụ. *La vertu est meilleur que la science*, nhơn đức là tốt hơn sự thông thái. *Le remède est pire que le mal*, thuốc làm là có hại hơn chịu bệnh cho xong.

Bậc superlatif là bậc trên hết, thì lại phải đặt thêm tiếng *le plus* hay là *très*, *excessivement*, etc., ở trước tiếng adjectif thí dụ : *Huế est une très-belle ville*. Huế là một thành rất tốt. Khi như vậy thì gọi là *superlatif absolu;* Mà như khi nói : *Huế est la plus belle des villes* nghĩa là Huế là một thành rất tốt hơn cả thì gọi là *superlatif relatif* bởi vì có sánh nó lại với các thành khác.

§ 3.

Tiếng adjectif kể ra được bốn thứ :
Adjectif démonstratif.
Adjectif possessif.
Adjectif numéral.
Adjectif indéfini.

1° *Adjectif démonstratif* là tiếng hiệp với tiếng *nom* mà chỉ nó là có hiện tại. Nó có một mà thôi là *ce*, *cet* (nầy et ấy), về *singulier masculin;* còn ở singulier féminin thì là *cette;* phần *pluriel* về cả hai *genres* là *ces*. Thí dụ : *Ce hameau*, xóm nầy; *cet homme*, người nầy; *cette habitation*, nhà nầy; *ces hibous*, mấy con cú nầy; *ces hirondelles*, mấy chim yến nầy.

Người ta đặt tiếng *ce* ở trước tiếng nom singulier về *genre masculin* bất kỳ là có chữ voyelle hay là chữ h nói thở trước đầu nó. Như : *Cet enfant est le fils de cet honnête cultivateur*. thằng nầy là con người

lương thiện kia làm ruộng. — Có phải chữ consonne ở đầu tiếng nom thì cứ *ce*, như : *ce garçon est le fils de ce laboureur.*

2° Tiếng *adjectif possessif* là tiếng hiệp với tiếng nom mà chỉ của thuộc về.

SINGULIER.			PLURIEL.	
masculin.	*féminin.*	*hai genre.*	*cả hai genre.*	
Mon, của tôi.	ma	notre, của chúng tôi.	mes, của tôi.	nos của ta.
Ton, của mầy.	ta	votre, của bay.	tes, của mầy.	vos, của bay.
Son, của nó.	sa	leur, của chúng nó.	ses, của nó.	leurs, của chúng nó.

3° Tiếng *adjectif numéral* là chỉ về sự đếm mà có hai thứ, một thứ là số cái gọi là *nombre cardinal* nghiã là số gốc. Còn một thứ để chỉ thứ tự gọi là *nombre ordinal* nghiả là chỉ bậc.

NOMBRES CARDINAUX.

1	I	Un	Một.
2	II	Deux	Hai.
3	III	Trois	Ba.
4	IV	Quatre	Bốn.
5	V	Cinq	Năm.
6	VI	Six	Sáu.
7	VII	Sept	Bảy.
8	VIII	Huit	Tám.
9	IX	Neuf	Chín.
10	X	Dix	Mười.
11	XI	Onze	Mười một.
12	XII	Douze	Mười hai.
13	XIII	Treize	Mười ba.
14	XIV	Quatorze	Mười bốn.
15	XV	Quinze	Mười lăm.
16	XVI	Seize	Mười sáu.
17	XVII	Dix-sept	Mười bảy.
18	XVIII	Dix-huit	Mười tám.
19	XIX	Dix-neuf	Mười chín
20	XX	Vingt	Hai mươi.
21	XXI	Vingt et un	Hai mươi mốt.
30	XXX	Trente	Ba mươi.
40	XL	Quarante	Bốn mươi.
50	L	Cinquante	Năm mươi.
60	LX	Soixante	Sáu mươi.

70	LXX	Soixante et dix	Bảy mươi.
80	LXXX	Quatre-vingt	Tám mươi.
90	XC	Quatre-vingt-dix	Chín mươi.
100	C	Cent	Một trăm.
1,000	M	Mille	Ngàn.
10,000	—	Dix mille	Muôn, vạn.
100,000	—	Cent mille	Vẹo.
1,000,000	—	Million	Mười vẹo, một tram vạn (một ức ?).

NOMBRES ORDINAUX.

Premier, thứ nhứt.
Second, deuxième, thứ hai.
Troisième, thứ ba.
Quatrième, thứ tư.
Cinquième, thứ năm.
Sixième, thứ sáu.
Septième, thứ bảy.
Huitième, thứ tám.
Neuvième, thứ chín.
Dixième, thứ mười.
Vingtième, thứ hai mươi.
Centième, thứ một trăm.

Dừng kể số *un*, một, cón dư mấy số nữa cứ thệm tiếng *ième* váo thì đổi được số cardinal ra số ordinal.

Cũng có thứ để chỉ gộp như *dizaine*, *douzaine*, một chục, mươi hai cái; *quinzaine* mươi lăm cái; *vingtaine* vài mươi cái, vân vân. Cứ thêm *aine* vào thì lập nó ra được.

Lại có thứ để chỉ lẻ, chỉ phần, như; *moitié*, nửa, phân nửa; *le tiers*, *le quart*, một phần trong ba, một góc tư.

Sau hết còn thứ để chỉ số nhơn thêm lên như *double*, bằng hai; *triple*, bằng ba; *quadruple*, bằng bốn... *décuple*, bằng mười; *centuple*, bằng trăm, etc.

4° Tiếng *adjectif indéfini* là tiếng hiệp với tiếng *nom* mà chỉ số hay là tính nó cách trổng vậy như, *aucun*, không ai; *autre*, khắc; *certain*, có kẻ, có thứ; *chaque*, mọi; *meme*, dầu vậy; *nul*, không; *plusieurs*, nhiều kẻ, nhiều thứ; *quel*, ai, khứ nào; *quelque*, nam ba; *quelconque*, chẳng kỳ ai, chăng kỳ cái gì; *tel*, ấy; *tout*, cả và.

MỐI THỨ BỐN

VỀ TIẾNG PRONOM

Tiếng pronom là tiếng để đặt thế cho tiếng nom. Thí dụ : *Cet enfant est capricieux;* tantôt *il* pleure, tantôt *il* rit. Tiếng *il* là pronom vì nó thế cho tiếng *enfant capricieux.*

Có năm thứ pronom khác nhau, là :

Pronom personnel.

— possessif.

— démonstratif.

— conjonctif hayla relatif.

— indéfini.

1° PRONOM PERSONNEL.

Pronom personnel là tiếng đặt thế cho tiếng nom mà chỉ ngôi. Có ba ngôi : ngôi thứ nhứt là người nói ấy ; ngôi thứ hai là ngôi mình nói với nó ; còn ngôi thứ ba là ngôi mình nói về nó.

NGÔI THỨ NHỨT

Về số một masculin, féminin.

Moi, *je*, tôi.

Me thế cho *à moi*, *moi*, cho tôi, tôi.

Thí dụ : Moi, je ne dis rien. Tôi không nói gì.

Je mange du riz, tôi ăn cơm.

Il me donne un livre, nó cho tôi một cuốn sách ; cũng như là nói : Il donne à moi un livre.

Le maître me punit, thầy phạt tôi ; cũng như nói : le maître punit moi.

Về số nhiều masculin, féminin.

Nous, chúng tôi, thí dụ : nous les aimons, chúng tôi thương chúng nó.

Il nous fait du tort, nó làm hại cho chúng tôi, thay vì, il fait du tort à nous.

NGÔI THỨ HAI

Số một masculin, féminin.

Toi, *tu*, mầy.

Te thay vì, *à toi*, *toi*, cho mầy, mầy.

Le professeur te donnera un livre, thầy giáo sẽ cho mầy một cuốn sách ; cũng như nói : *le professeur donnera à toi un livre*. *Le professeur te regarde*, thầy giáo coi mầy ; cũng là như nói : *le professeur regarde toi*.

Số nhiều masculin, féminin.

Vous, bay, các người, các anh, etc.

Theo phép lịch sự Pha-lang-sa phải dùng tiếng *vous* thay vì tiếng *tu*, mà, dầu nói với một đứa con nít thì cũng nói *vous* : *vous êtes bien aimable*, anh dạng ngươi ta yêu.

NGÔI THỨ BA

Số một, singulier.

Il, nó (masculin) ; *elle*, nó (féminin).

Lui, nó (masculin, féminin), thế cho tiếng *à lui*, *à elle*, thì dụ :

Il fait son thème, nó làm bài nó (về người đờn ông thì đặt *il*) mà như nói về đờn bà con gái hay là vật thuộc về giống cái thí nói *elle*, thí dụ : *elle travaille*, bà ấy, con ấy làm việc. *Je lui dois cinq francs*, tôi mắc nợ nó nó năm quan ; thì là nói thế cho câu nầy : *je dois à lui* (hay là *à elle*) *cinq francs*.

Le, nó (masculin). *La*, nó (féminin) thí dụ.

Je le connais, tôi biết nó, thí cũng như là nói : *je connais lui*.

Je la connais, tôi biết nò (bà ấy, con ấy), thay vì nói : *je connais elle*.

Số nhiều, pluriel.

Ils, *eux*, chúng nó masculin ; *elles*, chúng nó féminin ; thí dụ : *ils dorment*, chúng nó ngủ ; *elles tissent*, chúng nó (bà ấy, con ấy), dệt.

Leur (masculin, féminin), đặt thế cho tiếng *à eux*, *à elles ;* thí du : *je leur dois trois piastres*, tôi mắc nợ chúng nó ba đồng bạc, thay vì nói rằng : *je dois à eux* (hay là *à elles*) *trois piastres*.

Les (masculin, féminin), đặt thế cho tiếng *eux*, *elles ;* thí dụ : *je les connais*, tôi biết chúng nó, thay vì nói rằng : *je connais eux*, *elles*.

Cũng còn có một tiếng pronom về ngôi thứ ba nửa là *soi*, *se*, mình, về cả hai giống, cả hai số.

Se, đặt thế cho *à soi*, *soi*. Thi dụ :

Il (hay là) elle se flatte, nó cậy mình.

Lại còn có hai tiếng khác dùng làm tiếng pronom. 1° là *en* thế cho tiếng *de lui*, *d'elle*, *d'eux*, *d'elles* nghĩa là về nó, như khi nói : *j'en parle* thì hiểu ngậm rằng : *je parle de lui*, *d'ellé*, *d'eux*, *d'elles*, tùy theo nghĩa tiếng trước chỉ người hay là chỉ vật ; (tôi nói truyện nó hay là chúng nó).

2° *Y* nghĩa là *à cette chose*, *à ces choses*, cho sự ấy, như khi nói : *je m'y habitue* nghĩa là *je me habitue à cette chose*, hay là *à ces choses ;* tôi tập cho quen về sự ấy.

Luật chung. Tiếng pronom *il*, *ils*, *elle*, *elles* phải hiệp một số một loại với tiếng nó thế, như khi nòi về cái đầu : mà nói rằng : *elle me fait mal*, nó nhức ; có nói *elle* vì tiếng đầu là về giống cái, lại ở số một. Khi nói về vườn đất thì nói : *ils sont beaux*, nói *ils* vì nò thế cho tiếng vườn ở số nhiều lại thuộc về giống đực.

2° PRONOM POSSESSIF.

Tiếng pronom possessif là tiếng thế tiếng nom để mà chỉ của thuộc về người về vật nào, phải đặt *article* trước nó luôn.

SINGULIER. *Số một.*		PLURIEL. *Số nhiều.*	
MASCULIN.	FÉMININ.	MASCULIN.	FÉMININ.
Giống đực.	*Giống cái*	*Giống đực.*	*Giống cái.*
Le mien.	La mienne *cái của* tôi.	Les miens.	Les miennes.
Le tien.	La tienne *cái của* mầy.	Les tiens.	Les tiennes.
Le sien.	La sienne *cái của nó.*	Les siens.	Les siennes.
Le nôtre.	La nôtre *cái của ta.*	Les nôtres.	
Le vôtre.	La vôtre *cái của bay.*	Les vôtres.	
Le leur.	La leur *cái của chúng nó.*	Les leurs.	

Tiếng pronom possessif và tiếng adjectif possessif có khắc nhau là vì tiếng pronom possessif ở một mình không có ở trước tiếng nom nào, mà tiếng adjectif possessif thì có ở trước luôn luôn.

Thí dụ : *ce chapeau est le mien*, nón nầy của tôi; *mon chapeau ne vous a jamais appartenu*, nón của tôi không phải bao giờ là của anh.

3° PRONOM DÉMONSTRATIF.

Pronom démonstratif là tiếng thế cho tiếng nom mà có chỉ nó là hiện tại cũng như, adjectif démonstratif.

SINGULIER. *Số một.*		PLURIEL. *Số nhiều.*	
MASCULIN.	FÉMININ.	MASCULIN.	FÈMININ.
Giống đực.	*Giống cái.*	*Giống đực.*	*Giống cái.*
Ce, cet.	Cette.	Ces.	Ces *những kẻ.*
Celui.	Celle *kẻ.*	Ceux.	Celles. . . . .
Celui-ci.	Celle-ci *kẻ nầy.*	Ceux-ci.	Celles-ci *những kẻ nầy.*
Celui-là.	Celle-là *kẻ ấy.*	Ceux-là.	Celles-là *những kẻ ấy.*
Ceci.	Cái nầy.		
Cela.	Cái ấy.		

4° PRONOM CONJONCTIF *hay la* RELATIF.

1° Thứ pronom gọi là *conjonctif* là thế tiếng nom ở trước cho được chỉ nghĩa cho rỏ hơn, thí du : *Dieu qui est infiniment juste, punira les méchants*, Chúa, là đứng công bình vô cùng, sẻ phạt kẻ dữ. *L'habit que je porte*, áo tôi mặc — những tiếng *qui*, *que* chỉ cho chắc hơn là chúa phạt là áo tôi dang bận.

Những tiếng pronoms conjonctifs hay là relatifs là.

SINGULIER. *Số một.*		PLURIEL. *Số nhiều.*	
MASCULIN.	FÉMININ.	MASCULIN.	FÉMININ.
Giống đực.	*Giống cái.*	*Giống đực.*	*Giống cái.*
Lequel.	Laquelle.	Lesquels.	Lesquelles.
Duquel.	De laquelle.	Desquels.	Desquelles.
Auquel.	A laquelle.	Auxquels.	Auxquelles.

Cả hai genre hai nombre.

Qui, que, quoi, dont, où.

Câu tạp : Il a renversé le fauteuil sur lequel j'avais mis ce chapeau, nó dánh dổ ghế tôi dã dể nón nầy

Le malade pour lequel vous m'avez fait appeler, kẻ liệt mà dả kêu tôi dến thăm.

Le champ duquel vous avez eu tous ces fruits, ruộng mà bởi nó dược bấy nhiêu giống.

Il est le créancier auquel vous devez, nó là kẻ anh mắc nợ nó.

L'enfant qui joue est très-docile, con nit hay chơi là dễ dạy.

Je ferai ce que vous voulez, cái giêng bảo tôi, tôi xin làm.

De quoi me parlez-vous? ông nói với tôi viêc gì?

Sur quoi je lui ai répondu, vể dều ấy tôi đã nói lại.

L'affaire dont vous m'avez parlé. . . . .

Le cheval qu'il a acheté. . . . .

Là où vous verrez, chỗ nào anh thấy.

L-affaire dont vous m'avez parlé est bien arrangée, việc anh nói với tôi đó bây giờ đã xong rồi.

Le cheval qu'il a acheté est bien beau, con ngựa nó mua, thật là đói tốt.

2° Lại còn có tiếng pronom để mà hỏi, cũng là *relatif* như : *Qui, que, quel, quelle, lequel, laquelle.* Thí dụ :

Qui a fait celà? Ai dả làm đều nầy?

A qui est celà? Cái nầy là của ai?

Que voulez-vous? Anh muốn gì? Que faire maintenant, làm gì bây giờ.

Quel est le prix de ce poisson? Con cá nầy giá là bao nhiêu?

Quelle heure est-il? Dã giờ thứ mấy?

Entre ces deux objets, lequel préférez-vous? Trong hai vật nầy anh lấy cái nào hón?

Laquelle vous plait mieux de ces deux boites? Hai hộp nầy anh ưa hộp nào?

5° PRONOM INDÉFINI.

Có bốn thứ pronom chỉ nghĩa trống vậy mà thôi.

1° Tiếng pronom không có hệ hiệp với tiếng nom nào khác, như :

On, người ta, họ.
Quelqu'un, người nào, ai.
Quiconque, ai ai.
Chacun, mỗi người.
Autrui, kẻ khác.
Personne, khôn ai.
Rien, không gì cả.

Câu tập.

On frappe à la porte; người ta gỏ cửa.
Quelqu'un vous appelle; có người kêu anh.
Quiconque pourrait le faire; ai làm cũng được.
Chacun pour sa peau; ai lo cho nấy.
Personne ne l'aime; không ai ưa nó,
Je ne dis rien; tôi không nói gì hết.

2° Những tiếng pronom hiệp theo với tiếng nom luôn :

Quelque, nào, một hai.
Chaque, mỗi.
Quelconque, nào.
Certain, kia.

Câu tập.

Il y a quelques jours; mới ít bữa rày.
Chaque homme a une âme; mỗi người có linh hồn.
Un livre quelconque; chẳng kỳ sách nào.
Certain journal dit; nhựt trình kia nói.

3° Những tiếng pronom khi thì hiệp với tiếng nom làm ra tiếng adjectif khi thì có một mình nó ra pronom như :

Nul, không ai.
Aucun, không nào.
L'un, l'autre, nầy, kia.
Même, cũng một.
Tel, thể ấy.
Plusieurs, nhiều nhười.
Tout, hết thảy.

Câu tập.

Un témoin est nul; nhứt chứng phi chứng. Nul n'est parfait ici-bas. Không ai dưới thế nầy là trọn lành.
Je n'ai aucun intérêt; tôi không có ích lợi nào đó.
S'aimer l'un l'autre; thương yêu nhau.
C'est le même système; cũng là một thế ấy.
Tel est mon caractère; tính tôi làm vậy .
Plusieurs m'ont dit; nhiều người nói với tôi.
Tout n'est que vanité; mọi sự đều vô ích.

4° Những pronom có tiếng *que* hiệp theo sau, như: qui que ce soit, ai ai mặc lòng. Quoi que ce soit; sự gì sự gì mặc lòng.

Quel que soit votre mérite; công anh bực nào mặc lòng.

Quelle que soit votre fortune; dầu cho của cải anh là bao nhiêu nữa mặc lòng. Quoi que vous fassiez; cho anh làm dì gì nữa mặc lòng.

Quelques richesses que vous ayez; của cải anh bao nhiêu nữa mặc lòng.

Tout savant que vous êtes; cho anh là thôngthái thế nào mặc lòng.

La campagne, toute belle qu'elle est, ne vous exempte pas de l'inquiétude; dầu nhà quê xinh tốt thế nào mặc lòng cũng chẳng cứu anh cho khỏi âu lo áy náy đâu.

MỐI THỨ NĂM
VỀ TIẾNG VERBE

Tiếng verbe là tiếng để mà chỉ sự có, sự làm, như tiếng *être*, *je suis* có, tôi có; *lire*, *je lis*, đọc, tôi đọc là tiếng verbe.

Đặt tiếng verbe thì phải có ngôi.

Je, *nous*, tôi, chúng tôi, ta, là ngôi thứ nhứt.

Tu, *vous*, mầy, bay, các anh, etc., là ngôi thứ hai.

Il, *elle*, *ils*, *elles*, nò, chúng nó, là ngôi thứ ba.

Tiếng verbe thì cũng có hai số, nombre singulier là số một, nombre pluriel là số nhiều.

Số một là khi nói về một người mà thôi, như nói : *je lis*, tôi đọc; *il lit*, nó đọc.

Số nhiều là khi nói về nhiều người, như nói : *nous lisons*, chúng tôi đọc; *les enfants jouent*, con nít chơi.

Có ba thì trong tiếng verbe: 1° Là thì *présent* chỉ bây giờ; 2° thì *passé* là thì đã qua; 3° thì *futur* là thì sau sẽ đến, thí dụ: *je lis*, tôi đọc bây giờ. *J'ai lu.* tôi đã đọc. *Je lirai*, tôi sẽ đọc.

Thì đã qua là *passé* lại chia ra làm nhiều thể :

1° Thì *imparfait*, chỉ khi ấy, như *je lisais*, khi ấy tôi đọc sách;

2° Thì *passé défini*, chỉ việc đã qua là khi nào, như: *je lus*, tôi đã đọc khi ấy.

3° Thì *passé indéfini*, chỉ việc đã qua trống : *j'ai lu*, tôi đã đọc;

4° Thì *passé antérieur*, chỉ sự đã qua trước, tùy dều là có hoặc như *j'eus lu*, tôi hoặc đã đọc.

5° Thì *plus-que-parfait*, chỉ việc đã qua khi trước tùy theo dều nhớ. *J'avais lu*, tôi đã đọc khi trước ấy.

Tiếng *verbe* lại có năm *modes* là năm cách chỉ nghĩa :

1° *Indicatif*, là khi chỉ quyết việc là có đã có sẽ có làm sao;

2° *Conditionnel*, là khi chỉ nếu có thể kia thì mới ra thế nọ;

3° *Impératif*, là khi chỉ cách dạy khiến phải làm;

4° *Subjonctif*, là khi chỉ ước ao hay là nghi nan;

5° *Infinitif*, là khi chỉ việc trống chẳng có nói ra việc ai làm, mấy người làm.

Trong tiếng Pha-lang-sa có bốn mối chia các tiếng *verbe* khác nhau tại chữ có cùng trong cách *infinitif*.

Mối thứ nhất là các verbe có cùng là *er* như *aimer*.

Mối thứ hai là các verbe có cùng là *ir* như *finir*.

Mối thứ ba là các verbe có cùng là *oir* như *recevoir*.

Mối thứ tư là các verbe có cùng là *re* như *rendre*.

Tiếng verbe lại chia ra nhiều thứ, là :

Actif, chỉ làm.

Passif, chỉ chịu.

Neutre, chỉ trống không phải làm, không phải chịu.

Réfléchi, chỉ việc làm về cho ngôi.

Impersonnel chỉ là có một ngôi mà thôi.

Đầu hết có hai tiếng verbe người ta gọi là *auxiliaires* nhĩa là verbe để mà giúp cho đặng chia các verbe khác, là *avoir* và *être*.

VERBE AVOIR, CÓ

INDICATIF.

PRÉSENT.

Singulier.	*Pluriel.*
J'ai *tôi có.* (*bây giờ*).	Nous avons *chúng tôi có.*
Tu as *mầy có.*	Vous avez *chúng bay có.*
Il ou elle a *nó có.*	Ils ont *chúng nó có.*

IMPARFAIT.

J'avais *khi ấy tôi có.*	Nous avions *khi ấy chúng tôi có.*
Tu avais *khi ấy mầy có.*	Vous aviez *khi ấy chúng bay có.*
Il avait *khi ấy nó có.*	Ils avaient *khi ấy chúng nó có.*

PASSÉ DÉFINI.

J'eus *tôi đã có.* (*bữa ấy, năm ấy*).	Nous eûmes *chúng tôi đã có.*
Tu eus *mầy đã có.*	Vous eûtes *chúng bay đã có.*
Il eut *nó đã có.*	Ils eurent *chúng nó đã có.*

PASSÉ INDÉFINI.

J'ai eu *tôi đã có.*
Tu as eu *mầy đã có.*
Il a eu *nó đã có.*
Nous avons eu *chúng tôi đã có.*
Vous avez eu *chúng bay đã có.*
Ils ont eu *chúng nó đã có.*

PASSÉ ANTÉRIEUR.

J'eus eu *hoặc tôi đã có trước, ấy.*
Tu eus eu.
Il eut eu.
Nous eûmes eu.
Vous eûtes eu.
Ils eurent eu.

PLUS-QUE-PAREAIT.

J'avais eu *khi ấy tôi đã có.*
Tu avais eu.
Il avait eu,
Nous avions eu.
Vous aviez eu.
Ils avaient eu.

FUTUR.

J'aurai *tôi sẽ có.*
Tu auras *mầy sẽ có.*
Il aura *nó sẽ có.*
Nous aurons *chúng tôi se có.*
Vous aurez *chúng bay sẽ có.*
Ils auront *chúng nó sẽ có.*

FUTUR PASSÉ.

J'aurai eu *tôi sẽ đã có.*
Tu auras eu *mầy sẽ đã có.*
Il aura eu *nó sẽ đã có.*
Nous aurons eu *chúng tôi sẽ đã có.*
Vous aurez eu *chúng bay sẽ đã có.*
Ils auront eu *chúng nó sẽ đã có.*

CONDITIONNEL.

PRÉSENT.

J'aurais *hoặc tôi sẽ có.*
Tu aurais.
Il aurait.
Nous aurions.
Vous auriez.
Ils auraient.

PASSÉ.

J'aurais eu *hoặc lúc ấy tôi đã sẽ có.*
Tu aurais eu.
Il aurait eu.
Nous aurions eu.
Vous auriez eu.
Ils auraient eu.

Cũng có dọc dược là : J'eusse eu, tu eusses eu, il eût eu, nous eussions eu, vous eussiez eu, ils eussent eu.

IMPÉRATIF.

Không có ngôi thứ nhứt về số một lại ngôi thứ ba số nhiều chũng không.

Aie *mầy hãy có.*
Ayons *chúng tôi hãy có.*
Ayez *chúng bay hãy có.*
Qu'ils aient *chúng nó hãy có.*

SUBJONCTIF.

PRÉSENT *hay là* FUTUR *cũng vậy.*

Que j'aie *chớ chi tôi có.*
Que tu aies *chớ chi mầy có.*
Qu'il ait *chớ chi nó có.*
Que nous ayons *chớ chi chúng tôi có.*
Que vous ayez *chớ chi chúug bay có.*
Qu'ils aient *chớ chi chúng nó có.*

IMPARFAIT.

Que j'eusse *chớ chi khi ấy tôi có.*
Que tu eusses *chớ chi khi ấy mầy có.*
Qu'il eût *chớ chi khi ấy nó có.*
Que nous eussions *chớ chi khi ấy chúng tôi có.*
Que vous eussiez *chớ chi khi ấy chúng bay có.*
Qu'ils eussent *chớ chi khi ấy chúng nó có.*

PASSÉ.

Que j'aie eu *chơ chi hay là hầu cho tôi đã có.*
Que tu aies eu *chớ chi mầy đã có.*
Qu'il ait eu *chớ chi nó đã có.*
Que nous ayons eu *chớ chi chúng tôi đã có.*
Que vous ayez eu *chớ chi chúng bay đã có.*
Qu'ils aient eu *chớ chi chúng nó đã có.*

PLUS-QUE-PARFAIT.

Que j'eusse eu *chớ chi tôi đã có khi trước.*
Que tu eusses eu *chớ chi mầy đã có khi trước.*
Qu'il eût eu *chớ chi nó đã có khi trước.*
Que nous eussions eu *chớ chi chúng tôi đã có khi trước.*
Que vous eussiez eu *chớ chi chúng bay đã có khi trước.*
Qu'ils eussent eu *chớ chi chúng nó đã có khi trước.*

INFINITIF.

PRÉSENT.

Avoir, *có.*

PASSÉ.

Avoir eu, *đã có.*

PARTICIPE.

PRÉSENT.

Ayant *có, đang có.*

PASSÉ.

Eu, ayant eu, *đả có.*

VERBE ÊTRE, LÀ, CÓ, Ở

INDICATIF.

PRÉSENT.

Je suis.	Nous sommes.
Tu es.	Vous êtes.
Il est.	Ils sont.

IMPARFAIT.

J'étais.	Nous étions.
Tu étais.	Vous étiez.
Il était.	Ils étaient.

PASSÉ DÉFINI.

Je fus.	Nous fûmes.
Tu fus.	Vous fûtes.
Il fut.	Ils furent.

PASSÉ INDÉFINI.

J'ai été.	Nous avons été.
Tu as été.	Vous avez été.
Il a été.	Ils ont été.

PASSÉ ANTÉRIEUR.

J'eus été	Nous eûmes été.
Tu eus été.	Vous eûtes été.
Il eut été.	Ils eurent été.

PLUS-QUE-PARFAIT.

J'avais été.	Nous avions été.
Tu avais été.	Vous aviez été.
Il avait été.	Ils avaient été.

FUTUR.

Je serai.	Nous serons.
Tu seras.	Vous serez.
Il sera.	Ils seront.

FUTUR PASSÉ.

J'aurai été.	Nous aurons été.
Tu auras été.	Vous aurez été.
Il aura été.	Ils auront été.

CONDITIONNEL.

PRÉSENT.

Je serais.	Nous serions.
Tu serais.	Vous seriez.
Il serait.	Ils seraient.

PASSÉ.

J'aurais été.	Nous aurions été.
Tu aurais été.	Vous auriez été.
Il aurait été.	Ils auraient été.

Cũng nói được :

J'eusse été.	Nous eussions été.
Tu eusses été.	Vous eussiez été.
Il eût été.	Ils eussent été.

IMPÉRATIF.

Không có ngôi thứ nhứt số một, lại ngôi thứ ba số một số nhiều cũng không.

Sois. Soyons. Soyez.

SUBJONCTIF.

PRÉSENT.

Que je sois.	Que nous soyons.
Que tu sois.	Que vous soyez.
Qu'il soit.	Qu'ils soient.

IMPARFAIT.

Que je fusse.	Que nous fussions.
Que tu fusses.	Que vous fussiez.
Qu'il fût.	Qu'ils fussent.

PASSÉ.

Que j'aie été.	Que nous ayons été.
Que tu aies été.	Que vous ayez été.
Qu'il ait été.	Qu'ils aient été.

PLUS-QUE-PARFAIT.

Que j'eusse été.	Que nous eussions été.
Que tu eusses été.	Que vous eussiez été.
Qu'il eût été.	Qu'ils eussent été.

INFINITIF.		PARTICIPE.	
PRÉSENT.	PASSÉ	PRÉSENT.	PASSÉ.
Être.	Avoir été.	Étant.	Été, ayant été.

CONJUGAISON THỨ NHỨT : MỐI CHIA NHỮNG TIẾNG VERBE CÓ CỦNG LÀ ER

INDICATIF.

PRÉSENT.

J'aime *tôi mến* (*bây giờ*).	Nous aimons.
Tu aimes.	Vous aimez.
Il aime.	Ils aiment.

IMPARFAIT.

J'aimais.	Nous aimions.
Tu aimais.	Vous aimiez.
Il aimait.	Ils aimaient.

PASSÉ DÉFINI.

J'aimai.	Nous aimâmes.
Tu aimas.	Vous aimâtes.
Il aima.	Ils aimèrent.

PASSÉ INDÉFINI.

J'ai aimé.	Nous avons aimé.
Tu as aimé.	Vous avez aimé.
Il a aimé.	Ils ont aimé.

PASSÉ ANTÉRIEUR.

J'eus aimé.	Nous eûmes aimé.
Tu eus aimé.	Vous eûtes aimé.
Il eut aimé.	Ils eurent aimé.

PLUS-QUE-PARFAIT.

J'avais aimé.	Nous avions aimé.
Tu avais aimé.	Vous aviez aimé.
Il avait aimé.	Ils avaient aimé.

FUTUR.

J'aimerai.	Nous aimerons
Tu aimeras.	Vous aimerez.
Il aimera.	Ils aimeront.

FUTUR PASSÉ.

J'aurai aimé.	Nous aurons aimé.
Tu auras aimé.	Vous aurez aimé.
Il aura aimé.	Ils auront aimé.

CONDITIONNEL.

PRÉSENT.

J'aimerais.	Nous aimerions.
Tu aimerais.	Vous aimeriez.
Il aimerait.	Ils aimeraient.

PASSÉ.

J'aurais aimé.	Nous aurions aimé.
Tu aurais aimé.	Vous auriez aimé.
Il aurait aimé.	Ils auraient aimé.

Cũng nói được :

J'eusse aimé.	Nous eussions aimé.
Tu eusses aimé.	Vous eussiez aimé.
Il eût aimé.	Ils eussent aimé.

IMPÉRATIF.

Không có ngôi thứ nhứt.

Aime.
Qu'il aime.
Aimons.
Aimez.
Qu'ils aiment.

SUBJONCTIF.

PRÉSENT *hay là* FUTUR *cũng vậy*

Que j'aime.	Que nous aimions.
Que tu aimes.	Que vous aimiez.
Qu'il aime.	Qu'ils aiment.

IMPARFAIT.

Que j'aimasse.	Que nous aimassions.
Que tu aimasses.	Que vous aimassiez.
Qu'il aimât.	Qu'ils aimassent.

PASSÉ.

Que j'aie aimé.	Que nous ayons aimé.
Que tu aies aimé.	Que vous ayez aimé.
Qu'il ait aimé.	Qu'ils aient aimé.

PLUS-QUE-PARFAIT.

Que j'eusse aimé.	Que nous eussions aimé.
Que tu eusses aimé.	Que vous eussiez aimé.
Qu'il eût aimé.	Qu'ils eussent aimé.

INFINITIF.		PARTICIPE.	
PRÉSENT.	PASSÉ.	PRÉSENT.	PASSÉ.
Aimer.	Avoir aimé.	Aimant.	Aimé, ayant aimé.

Cứ theo đó mà chia các verbe có cùng là er trong Infinitif như, chercher, briser, arranger, laver, trouver, cacher, etc.

CONJUGAISON THỨ HAI : MỚI CHIA NHỮNG TIẾNG VERBE CÓ CÙNG LÀ IR

INDICATIF.

PRÉSENT.

Je finis *tôi làm cho rồi (bây giờ)*.	Nous finissons.
Tu finis.	Vous finissez.
Il finit.	Ils finissent.

IMPARFAIT.

Je finissais.	Nous finissions.
Tu finissais.	Vous finissiez.
Il finissait.	Ils finissaient.

PASSÉ DÉFINI.

Je finis.	Nous finîmes.
Tu finis.	Vous finîtes.
Il finit.	Ils finirent.

PASSÉ INDÉFINI.

J'ai fini.	Nous avons fini.
Tu as fini.	Vous avez fini.
Il a fini.	Ils ont fini.

PASSÉ ANTÉRIEUR.

J'eus fini.	Nous eûmes fini.
Tu eus fini.	Vous eûtes fini.
Il eut fini.	Ils eurent fini.

PLUS-QUE-PARFAIT.

J'avais fini.	Nous avions fini.
Tu avais fini.	Vous aviez fini.
Il avait fini.	Ils avaient fini.

FUTUR.

Je finirai.	Nous finirons.
Tu finiras.	Vous finirez.
Il finira.	Ils finiront.

FUTUR ANTÉRIEUR.

J'aurai fini.	Nous aurons fini.
Tu auras fini.	Vous aurez fini.
Il aura fini.	Ils auront fini.

CONDITIONNEL.

PRÉSENT.

Je finirais.	Nous finirions.
Tu finirais.	Vous finiriez.
Il finirait.	Ils finiraient.

PASSÉ.

J'aurais fini.	Nous aurions fini.
Tu aurais fini.	Vous auriez fini.
Il aurait fini.	Ils auraient fini.

Cũng nói được :

J'eusse fini.	Nous eussions fini.
Tu eusses fini.	Vous eussiez fini.
Il eût fini.	Ils eussent fini.

IMPÉRATIF.

Không có ngôi thứ nhứt.

Finis.
Qu'il finisse.
Finissons.
Finissez.
Qu'ils finissent.

SUBJONCTIF.

PRÉSENT *hay là* FUTUR *cũng vậy.*

Que je finisse.	Que nous finissions.
Que tu finisses.	Que vous finissiez.
Qu'il finisse.	Qu'ils finissent.

IMPARFAIT.

Que je finisse.	Que nous finissions.
Que tu finisses.	Que vous finissiez.
Qu'il finît.	Qu'ils finissent.

PASSÉ.

Que j'aie fini.	Que nous ayons fini.
Que tu aies fini.	Que vous ayez fini.
Qu'il ait fini.	Qu'ils aient fini.

PLUS-QUE-PARFAIT.

Que j'eusse fini.	Que nous eussions fini.
Que tu eusses fini.	Que vous eussiez fini.
Qu'il eût fini.	Qu'ils eussent fini.

INFINITIF.		PARTICIPE.	
PRÉSENT.	PASSÉ.	PRÉSENT.	PASSÉ.
Finir.	Avoir fini.	Finissant.	Fini, finie, ayant fini.

Những tiếng về trong infinitif có cùng là *ir* thì cứ theo đó mà chia như, salir, blanchir, polir, sentir, ouvrir, tenir, etc., etc.

NOTA. — Verbe *bénir*, với verbe *haïr* thì có khác đi một chút : là, verbe *bénir* thì có hai participe là *béni*, *bénie*, thì thường mà khi có nghĩa là làm phép thánh thì lại nói *bénit*, *bénite*. Còn verbe *haïr* các thì đều cứ gốc infinitif mà chia mà đọc, có một đều thì présent về số một đọc riêng là : *Je hais*, *tu hais*, *il hait.*, rồi phải đọc, haïssons, haïssez, haïssais, haïrai, etc., etc.

CONJUGAISON THỨ BA

MỚI CHIA NHỮNG TIẾNG VERBE CÓ CÙNG LÀ OIR

INDICATIF.

PRÉSENT.

Je reçois *tôi chịu lấy, tôi đặng.*	Nous recevons.
Tu reçois.	Vous recevez.
Il reçoit.	Ils reçoivent.

IMPARFAIT.

Je recevais.	Nous recevions.
Tu recevais.	Vous receviez.
Il recevait.	Ils recevaient.

PASSÉ DÉFINI.

Je reçus.
Tu reçus.
Il reçut.
Nous reçumes.
Vous reçutes.
Ils reçurent.

PASSÉ INDÉFINI.

J'ai reçu.
Tu as reçu.
Il a reçu.
Nous avons reçu.
Vous avez reçu.
Ils ont reçu.

PASSÉ ANTÉRIEUR.

J'eus reçu.
Tu eus reçu.
Il eut reçu.
Nous eûmes reçu.
Vous eûtes reçu.
Ils eurent reçu.

PLUS-QUE-PARFAIT.

J'avais reçu.
Tu avais reçu.
Il avait reçu.
Nous avions reçu.
Vous aviez reçu.
Ils avaient reçu.

FUTUR.

Je recevrai.
Tu recevras.
Il recevra.
Nous recevrons.
Vous recevrez.
Ils recevront.

FUTUR PASSÉ.

J'aurai reçu.
Tu auras reçu.
Il aura reçu.
Nous aurons reçu.
Vous aurez reçu.
Ils auront reçu.

CONDITIONNEL.

PRÉSENT.

Je recevrais.
Tu recevrais.
Il recevrait.
Nous recevrions.
Vous recevriez.
Ils recevraient.

PASSÉ.

J'aurais reçu.
Tu aurais reçu.
Il aurait reçu.
Nous aurions reçu.
Vous auriez reçu.
Ils auraient reçu.

Cũng nói được :

J'eusse reçu.
Tu eusses reçu.
Il eût reçu.

Nous eussions reçu.
Vous eussiez reçu.
Ils eussent reçu.

IMPÉRATIF.

Không có ngôi thứ nhứt.

Reçois.
Qu'il reçoive.
Recevons.
Recevez.
Qu'ils reçoivent.

SUBJONCTIF.

PRÉSENT *hay là* FUTUR *cũng vậy.*

Que je reçoive.
Que tu reçoives.
Qu'il reçoive.

Que nous recevions.
Que vous receviez.
Qu'ils reçoivent.

IMPARFAIT.

Que je reçusse.
Que tu reçusses.
Qu'il reçût.

Que nous reçussions.
Que vous reçussiez.
Qu'ils reçussent.

PASSÉ.

Que j'aie reçu.
Que tu aies reçu.
Qu'il ait recu.

Que nous ayons reçu.
Que vous ayez reçu.
Qu'ils aient reçu.

PLUS-QUE-PARFAIT.

Que j'eusse reçu.
Que tu eusses reçu.
Qu'il eût reçu.

Que nous eussions reçu.
Que vous eussiez reçu.
Qu'ils eussent reçu.

INFINITIF.		PARTICIPE.	
PRÉSENT.	PASSÉ.	PRÉSENT.	PASSÉ.
Recevoir.	Avoir reçu.	Recevant.	Reçu, reçue, ayant reçu.

Những verbe có cùng là *oir* trong infinitif như *devoir*, *apercevoir*, *concevoir*, etc., thì phải cứ theo đó mà chia.

CONJUGAISON THỨ BỐN

MỚI CHIA NHỮNG TIẾNG VERBE CÓ CÙNG LÀ RE

INDICATIF.

PRÉSENT.

Je rends *tôi trả lại.*	Nous rendons.
Tu rends.	Vous rendez.
Il rend.	Ils rendent.

IMPARFAIT.

Je rendais.	Nous rendions.
Tu rendais.	Vous rendiez.
Il rendait.	Ils rendaient.

PASSÉ DÉFINI.

Je rendis.	Nous rendîmes.
Tu rendis.	Vous rendîtes.
Il rendit.	Ils rendirent.

PASSÉ INDÉFINI.

J'ai rendu.	Nous avons rendu.
Tu as rendu.	Vous avez rendu.
Il a rendu.	Ils ont rendu.

PASSÉ ANTÉRIEUR.

J'eus rendu.	Nous eûmes rendu.
Tu eus rendu.	Vous eûtes rendu.
Il eut rendu.	Ils eurent rendu.

PLUS-QUE-PARFAIT.

J'avais rendu.	Nous avions rendu.
Tu avais rendu.	Vous aviez rendu.
Il avait rendu.	Ils ont rendu.

FUTUR.

Je rendrai.	Nous rendrons.
Tu rendras.	Vous rendrez.
Il rendra.	Ils rendront.

FUTUR ANTÉRIEUR.

J'aurai rendu.
Tu auras rendu.
Il aura rendu.

Nous aurons rendu.
Vous aurez rendu.
Ils auront rendu.

CONDITIONNEL.

PRÉSENT.

Je rendrais.
Tu rendrais.
Il rendrait.

Nous rendrions.
Vous rendriez.
Ils rendraient.

PASSÉ.

J'aurais rendu.
Tu aurais rendu.
Il aurait rendu.

Nous aurions rendu.
Vous auriez rendu.
Ils auraient rendu.

Cũng nói được :

J'eusse rendu.
Tu eusses rendu.
Il eût rendu.

Nous eussions rendu.
Vous eussiez rendu.
Ils eussent rendu.

IMPÉRATIF.

Không có ngôi thứ nhứt.

Rends.
Qu'il rende.
Rendons.
Rendez.
Qu'ils rendent.

SUBJONCTIF.

PRÉSENT *hay là* FUTUR *cũng vậy.*

Que je rende.
Que tu rendes.
Qu'il rende.

Que nous rendions.
Que vous rendiez.
Qu'ils rendent.

IMPARFAIT.

Que je rendisse.
Que tu rendisses.
Qu'il rendît.

Que nous rendissions.
Que vous rendissiez.
Qu'ils rendissent.

PASSÉ.

Que j'aie rendu.	Que nous ayons rendu.
Que tu aies rendu.	Que vous ayez rendu.
Qu'il ait rendu.	Qu'ils aient rendu.

PLUS-QUE-PARFAIT.

Que j'eusse rendu.	Que nous eussions rendu.
Que tu eusses rendu.	Que vous eussiez rendu.
Qu'il eût rendu.	Qu'ils eussent rendu.

INFINITIF.		PARTICIPE.	
PRÉSENT.	PASSÉ.	PRÉSENT.	PASSÉ.
Rendre.	Avoir rendu.	Rendant.	Rendu, rendue, ayant rendu.

Những verbe có cùng là *re* như *vendre*, *atteindre*, *suspendre*, etc., thì phải noi theo đó mà chia ra.

VỀ CÁC THÌ CÁI

Thì cái là thì người ta vịn theo đó mà lập nên các thì khác.

1° Thì présent trong infinitif;

2° Thì présent trong participe;

3° Thì passé trong participe;

4° Thì présent trong indicatif;

5° Thì passé trong indicatif.

I. Bởi thì présent trong infinitif thì lập ra hai thì sau nầy :

1° Thì futur trong indicatif là đổi chữ *r* hay là *re* ra *rai* thí dụ, *aimer* ra *j'aimerai; finir* ra *je finirai; rendre* ra *je rendrai.*

Trừ ra, tiếng aller thì futur ra j'irai; envoyer ra j'enverrai, tiếng tenir, ra je tiendrai; venir ra je viendrai; courir ra je courrai; mourir, ra je mourrai; cueillir ra je cueillerai; acquérir ra j'acquerrai. Tiếng recevoir trong thì futur ra recevrai, échoir ra j'écherrai; pouvoir ra je pourrai; savoir ra je saurai; avoir ra j'aurai; s'asseoir ra je m'asseyerai hay là je m'assièrai; vouloir ra je voudrai; voir ra je verrai; valoir ra je vaudrai; falloir ra il faudra; pleuvoir thì ra il pleuvra. Tiếng être trong thì futur lại ra je serai; tiếng faire thì ra je ferai.

2° Thì présent trong conditionnel, là đổi chữ *rai* ra *rais* như : *j'aimerai*, thì ra *j'aimerais*, *je finirai*, thì ra *je finirais; ie recevrai*, thì ra *je recevrais; je rendrai* thì lại ra *je rendrais.*

II. Bởi thì présent trong participe thì lập ra.

1° Là thì imparfait trong indicatif, đổi *ant* ra *ais* như : *aimant* thì ra *j'aimais; finissant*, ra *je finissais; recevant* ra *je recevais; rendant* thì lại ra *je rendais*. Trừ ra hai tiếng nầy : *ayant* ra *j'avais; sachant* ra *je savais*.

2° Là thì présent trong subjonctif là đổi *ant* ra *e* câm như : aimant ra que j'aime; finissant ra que je finisse; rendant ra que je rende. Trừ ra allant thì ra que j'aille; tenant ra que je tienne; acquérant ra que j'acquière : mourant ra que je meure; recevant ra que je reçoive; devant ra que je doive; valant ra que je vaille; pouvant ra que je puisse; voulant ra que je veuille; mouvant ra que je meuve; còn buvant thì ra que je boive; faisant ra que je fasse; étant ra que je sois.

III. Bởi thì passé trong participe thì lập ra các thì nhập hai vô một, là thêm các thì verbes auxiliaires être và avoir. Như : j'ai aimé, j'ai fini, j'ai reçu, j'ai rendu, vân van.

IV. Bởi thì présent trong indicatif thì làm ra impératif, là bỏ tiếng je đi thì ra impératif. Thí dụ : *j'aime*, thì impératif, *aime; je finis*, thì impératif, *finis; je rends*, thì impératif là *rends*.

Trừ ra bốn tiếng verbes nầy : *je suis* thì impératif là *sois; j'ai* thì impératif là *aie; je vais*, thì impératif là *va; je sais*, thì impératif là *sache*.

V. Bởi thì passé trong indicatif thì làm ra thì imparfait trong subjonctif là đổi vần *ai* ra *asse* trong cách thứ nhứt chia verbe có cùng là *er*, như : j'aimai thì bỏ *ai* thế *asse* thì ra que j'aimasse là thì imparfait trong subjonctif. Còn trong mấy mối chia verbe có cùng là ir, oir, re phải thêm *se* thì mới ra imparfait trong subjonctif như, je finis thì ra que je finisse; je reçus thì ra que je reçusse; je rendis thì ra que je rendisse.

VỀ VERBES IRRÉGULIERS

Verbe irrégulier là những verbe chẳng có theo luật chung bốn mối cái chia các tiếng verbe, bèn nó có một hai thì và một hai ngôi chẳng có thường dùng.

Ta chép ra đây các verbe irrégulier về các thì cái nó cho dễ dịch ra các thì khác.

THÌ CÁI CÁC VERBES IRRÉGULIERS

THÌ PRÉSENT trong INFINITIF	THÌ PRÉSENT PARTICIPE	THÌ PASSÉ PARTICIPE	THÌ PRÉSENT trong INDICATIF	THÌ PASSÉ trong INDICATIF
CONJUGAISON THỨ NHỨT				
Aller, đi.	Allant.	Allé.	Je vais.	J'allai.
Envoyer, sai khiến.	Envoyant.	Envoyé.	J'envois.	J'envoyai.
CONJUGAISON THỨ HAI				
Courir, chạy.	Courant.	Couru.	Je cours.	Je courus.
Cueillir, hái.	Cueillant.	Cueilli.	Je cueille.	Je cueillis.
Fuir, trốn.	Fuyant.	Fui.	Je fuis.	Je fuis.
Mourir, chết.	Mourant.	Mort.	Je meurs.	Je mourus.
Faillir, sai.	Faillant.	Failli.		Je faillis.
Acquérir, kiếm lấy.	Acquérant.	Acquis.	J'acquiers.	J'acquis.
Saillir, đạp.	Saillant.	Sailli.	Il saillit.	Il saillit.
Tressaillir, động.	Tressaillant.	Tressailli.	Je tressaille.	Je tressaillis.
Vêtir, bận.	Vêtant.	Vêtu.	Je vêts.	Je vêtis.
Revêtir, mặc lấy.	Revêtant.	Revêtu.	Je revêts.	Je revêtis.
CONJUGAISON THỨ BA				
Choir.				
Déchoir.		Déchu.	Je déchois.	Je déchus.
Échoir.	Échéant.	Échu.	Il échet.	J'échus.
Falloir.		Fallu.	Il faut.	Il fallut.
Mouvoir.	Mouvant.	Mû.	Je meus.	Je mus.
Pleuvoir.	Pleuvant.	Plu.	Il pleut.	Il plut.
Pouvoir.	Pouvant.	Pu.	Je puis.	Je pus.
Savoir.	Sachant.	Su.	Je sais.	Je sus.
S'asseoir.	S'asseyant.	Assis.	Je m'assieds.	Je m'assis.
Surseoir.		Sursis.	Je surseois.	Je sursis.
Valoir.	Valant.	Valu.	Je vaux.	Je valus.
Voir.	Voyant.	Vu.	Je vois.	Je vis.
Pourvoir.	Pourvoyant.	Pourvu.	Je pourvois.	Je pourvus.
Vouloir.	Voulant.	Voulu.	Je veux.	Je voulus.

CONJUGAISON THỨ BỐN

THÌ PRÉSENT trong INFINITIF	THÌ PRÉSENT PARTICIPE	THÌ PASSÉ PARTICIPE	THÌ PRESENT trong INDICATIF	THÌ PASSÉ trong INDICATIF
Battre.	Battant.	Battu.	Je bats.	Je battis.
Boire.	Buvant.	Bu.	Je bois.	Je bus.
Braire.			Il brait.	
Bruire.	Bruyant.			
Circoncire.		Circoncis.	Je circoncis.	Je circoncis.
Clore.		Clos.	Je clos.	
Conclure.	Concluant.	Conclu.	Je conclus.	Je conclus.
Confire.	-	Confit.	Je confis.	Je confis.
Coudre.	Cousant.	Cousu.	Je couds.	Je cousis.
Croire.	Croyant.	Cru.	Je crois.	Je crus.
Dire.	Disant.	Dit.	Je dis.	Je dis.
Maudire.	Maudissant.	Maudit.	Je maudis.	Je maudis.
Écrire.	Écrivant.	Écrit.	J'écris.	J'écrivis.
Exclure.	Excluant.	Exclu.	J'exclus.	J'exclus.
Faire.	Faisant.	Fait.	Je fais.	Je fis.
Prendre.	Prenant.	Pris.	Je prends.	Je pris.
Lire.	Lisant.	Lu.	Je lis.	Je lus.
Luire.	Luisant.	Lui.	Je luis.	
Mettre.	Mettant.	Mis.	Je mets.	Je mis.
Moudre.	Moulant.	Moulu.	Je mouds.	Je moulus.
Naître.	Naissant.	Né.	Je nais.	Je naquis.
Nuire.	Nuisant.	Nui.	Je nuis.	Je nuisis.
Rire.	Riant.	Ri.	Je ris.	Je ris.
Rompre.	Rompant.	Rompu.	Je romps.	Je rompis.
Absoudre.	Absolvant.	Absous.	J'absous.	
Résoudre.	Résolvant.	Résous, résolu.	Je résous.	Je résolus.
Suffire.	Suffisant.	Suffi.	Je suffis.	Je suffis.
Suivre.	Suivant.	Suivi.	Je suis.	Je suivis.
Traire.	Trayant.	Trait.	Je trais.	
Vaincre.	Vainquant.	Vaincu.	Je vaincs.	Je vainquis.
Vivre.	Vivant.	Vécu.	Je vis.	Je vécus.

Luật dạy tiếng verbe phải hiệp theo với tiếng làm nominatif hay la làm sujet cho nó.

Tiếng nominatif hay là sujet tiếng verbe là tiếng chỉ nguồn sự có hay là việc gì làm cứ theo nghiã verbe ấy. Như nói; con chuột chạy,

le rat court; hỏi giống gì chạy? là con chuột. Vậy thì con chuột là tiếng nominatif cho tiếng verbe court.

Luật. Tiếng verbe phải ở một số và một ngôi với tiếng làm sujet cho nó. Thí dụ :

J'écris. Tiếng verbe écris ở số một về ngôi thứ nhứt bỡi vì tiếng je là sujet hay là nominatif cho nó, pronom ngôi thứ nhất và ở số một là sujet. Il va. Tiếng verbe *va* ở số một về ngôi thứ ba, bỡi vì tiếng il ở số một về ngôi thứ ba.

Khi có hai tiếng ở số một làm ra nominatif cho tiếng verbe thì phải đặt tiếng verbe ở số nhiều. Thí dụ :

Ma femme et mon fils dorment. Vợ và con tôi ngủ. Mà khi hai tiếng làm nominatif thuộc về hai ngôi khác nhau, thì phải đặt tiếng verbe ở về ngôi trọng hơn, ngôi thứ nhứt thì là trọng hơn ngôi thứ hai, mà ngôi thứ hai lại trọng hơn ngôi thứ ba, thí dụ : Vous et moi nous lisons; anh với tôi đọc sách.

Theo phép lịch sự Phalangsa, thì phải để người kia đứng trước mình, còn mình đứng sau, mới phải phép.

VỀ TIẾNG LÀM RÉGIME CÁC VERBE ACTIF

Verbe actif có cai, một tiếng là thường đặt sau tiếng verbe ấy : tiếng ấy gọi là régime nghĩa là tiếng có verbe actif cai trị nó mà cho được biết verbe actif thì phải thử sau verbe nọ verbe kia có đặt được tiếng *quelqu'un*, *quelque chose* như aimer.... Như aimer là verbe actif vì đặt aimer quelqu'un được. Thí dụ : j'aime mes parents, tôi thương cha mẹ tôi. Hỏi : ai thương? thưa : tôi. Vậy tiếng tôi là nominatif. Hỏi thương ai, thương giống gì? Thương cha mẹ. Vậy tiếng cha mẹ là tiếng régime là tiếng verbe cai.

Luật : tiếng régime thường phải đặt sau tiếng verbe, khi nó chẳng phải là tiếng pronom : Thí dụ :

J'aime Dieu, tôi kính mến Chúa. Le chat mange le rat, con mèo ăn con chuột. Tiếng *le rat* là tiếng régime, verbe manger cai.

Mà như tiếng régime là tiếng pronom thì phải đặt nó lại trước tiếng verbe. Thí dụ : *je vous aime*, tôi thương anh; *il m'aime*, nó thương tôi là thay vì j'aime vous, il aime moi.

Bấy nhiêu câu trước là nói về tiếng régime direct, lại cũng có verbe cai hai tiếng régime; cho nên sinh ra một tiếng régime nữa gọi là régime indirect; hễ là thấy trước nó tiếng, à, de, thì nhận

dược nó tức thì thí dụ : accuser quelqu'un de mensonge cáo ai về đều nói dối; délivrer quelqu'un du danger cứu người cho khỏi sự hiểm; enseigner la grammaire à l'enfant dạy trẻ về sách mẹo; écrire une lettre à son ami viết thơ cho người bạn với mình; thì mấy tiếng *de mensonge, du danger, à l'enfant, à son ami* là tiếng régime indirect cho tiếng verbe accuser, délivrer, enseigner, écrire.

VỀ TIẾNG VERBE PASSIF

Verbe passif là tiếng chỉ sự tiếng sujet chịu.

Mỗi tiếng verbe actif thì lại có đàng passif là trở tiếng régime direct thuộc về verbe actif lại làm ra nominatif cho tiếng verbe passif, mà thêm tiếng *par* hay là tiếng *de* sau nó. Thí dụ : le chat mange le rat, thì trở ra : le rat est mangé par le chat. J'aime mes parents, thì trở lại : mes parents sont aimés de moi.

Phép chia verbe passif là lấy tiếng verbe *être* trong các thì hết thảy mà thêm tiếng participe passé thuộc về tiếng verbe mình muốn chia ra.

INDICATIF.

PRÉSENT.

Je suis aimé *hay là* aimée. *Tôi đặng người ta thương.*	Nous sommes aimés *hay là* aimées.
Tu es aimé *hay là* aimée.	Vous êtes aimés *hay là* aimées.
Il est aimé *hay là* elle est aimée.	Ils sont aimés *hay là* elles sont aimées.

IMPARFAIT.

J'étais aimé.	Nous étions aimés.
Tu étais aimé.	Vous étiez aimés.
Il était aimé.	Ils étaient aimés.

PASSÉ DÉFINI.

Je fus aimé.	Nous fûmes aimés.
Tu fus aimé.	Vous fûtes aimés.
Il fut aimé.	Ils furent aimés.

PASSÉ INDÉFINI.

J'ai été aimé.	Nous avons été aimés.
Tu as été aimé.	Vous avez été aimés.
Il a été aimé.	Ils ont été aimés.

PASSÉ ANTÉRIEUR.

J'eus été aimé.	Nous eûmes été aimés.
Tu eus été aimé.	Vous eûtes été aimés.
Il eut été aimé.	Ils eurent été aimés.

PLUS-QUE-PARFAIT.

J'avais été aimé.	Nous avions été aimés.
Tu avais été aimé.	Vous aviez été aimés.
Il avait été aimé.	Ils avaient été aimés.

FUTUR.

Je serai aimé.	Nous serons aimés.
Tu seras aimé.	Vous serez aimés.
Il sera aimé.	Ils seront aimés.

FUTUR PASSÉ.

J'aurai été aimé.	Nous aurons été aimés.
Tu auras été aimé.	Vous aurez été aimés.
Il aura été aimé.	Ils auront été aimés.

CONDITIONNEL.

PRÉSENT.

Je serais aimé.	Nous serions aimés.
Tu serais aimé.	Vous seriez aimés.
Il serait aimé.	Ils seraient aimés.

PASSÉ.

J'aurais été aimé.	Nous aurions été aimés.
Tu aurais été aimé.	Vous auriez été aimés.
Il aurait été aimé.	Ils auraient été aimés.

Cũng nói được như vầy :

J'eusse été aimé.	Nous eussions été aimés.
Tu eusses été aimé.	Vous eussiez été aimés.
Il eût été aimé.	Ils eussent été aimés.

IMPÉRATIF.

Không có ngôi thứ nhứt.

Sois aimé.
Qu'il soit aimé.
Soyons aimés.
Soyez aimés.
Qu'ils soient aimés.

SUBJONCTIF.

PRÉSENT *hay là* FUTUR *cũng vậy.*

Que je sois aimé.	Que nous soyons aimés.
Que tu sois aimé.	Que vous soyez aimés.
Qu'il soit aimé.	Qu'ils soient aimés.

IMPARFAIT.

Que je fusse aimé.	Que nous fussions aimés.
Que tu fusses aimé.	Que vous fussiez aimés.
Qu'il fût aimé.	Qu'ils fussent aimés.

PASSÉ.

Que j'aie été aimé.	Que nous ayions été aimés.
Que tu aies été aimé.	Que vous ayiez été aimés.
Qu'il ait été aimé,	Qu'ils aient été aimés.

PLUS-QUE-PARFAIT.

Que j'eusse été aimé.	Que nous eussions été aimés.
Que tu eusses été aimé.	Que vous eussiez été aimés.
Qu'il eût été aimé.	Qu'ils eussent été aimés.

INFINITIF.		PARTICIPE.	
PRÉSENT.	PASSÉ.	PRÉSENT.	PASSÉ.
Être aimé.	Avoir été aimé.	Étant aimé.	Ayant été aimé

Những verbe passif khác thì cũng phải cứ theo đây mà chia ra.

Luật trước tiếng làm ra régime verbe passif có đặt tiếng *de* hay là *par.* Còn sự dụng tiếng de hay là tiếng par lúc nào có thói cò tự vị tạp được quen mà thôi. Thí dụ : les méchants seront punis de Dieu, kẻ dữ thì sẽ bị Đức Chúa trời phạt. Les courtisans sont aimés du roi, người hậu hạ hay người k hen đặng vua yêu. Les fonctionnaires sont nommés par le roi, quan thần nhờ phép vua đặt quiền chức.

Le rat est mangé par le chat, con chuột bị con mèo ăn thịt.

Un enfant sage est aimé de ses parents, con hiền thì được cha mẹ thương.

VỀ TIẾNG VERBE NEUTRE

Tiếng verbe neutre, là verbe chẳng phải là passif vì chẳng có régime direct. Như nói rằng : dormir : ngủ. Không phép mà nói rằng, ngủ người nào ngủ sự nào.

Có nhiều tiếng verbe neutre, chia theo phép chung các verbe actif là mượn tiếng verbe auxiliaire *avoir* mà lập ra các thì đôi; cũng có tiếng verbe neutre lại mượn verbe *être* như tomber, arriver, venir, etc.

Luật : trước tiếng nom hay là pronom theo sau verbe neutre có đặt xen tiếng *à* hay là tiếng *de*. Thí dụ : plaire à Dieu, đẹp lòng Chúa; nuire à la santé, hại sức khỏe; médire de quelqu'un, nói hành người nào, jouir du bonheur, hưởng phước.

VỀ TIẾNG VERBE RÉFLÉCHI

Verbe réfléchi là tiếng verbe nói quật lại mình, nghĩa là và tiếng làm nominatif và tiếng làm régime cũng là một. Như : je me loue, tôi khen tôi.

Chia nó thì phải dùng verbe *être* mà lập các thì đôi. Ta chỉ ra đây một thì cho biết cách thế nó mà thôi : vì các thì cũng chia ra như các verbe khác; có một đều là mượn verbe *être* mà lập các thì đôi, cũng như có tiếng verbe neutre đã học trước.

INDICATIF.

PRÉSENT.

Je me loue.	Nous nous louons.
Tu te loues.	Vous vous louez.
Il se loue.	Ils *hay là* elles se louent.

VỀ TIẾNG VERBE IMPERSONNEL

Tiếng verbe impersonnel là tiếng verbe, có một ngôi thứ ba về số một mà thôi. Như : *il faut, il pleut*. Còn về các thì cũng chia như các verbe khác.

INDICATIF.

PRÉSENT.

Il faut.

IMPARFAIT.

Il fallait.

PASSÉ DÉFINI.

Il fallut.

PASSÉ INDÉFINI.

Il a fallu.

PASSÉ ANTÉRIEUR.

Il eût fallu.

PLUS-QUE-PARFAIT.

Il avait fallu.

FUTUR.

Il faudra.

FUTUR PASSÉ.

Il aura fallu.

CONDITIONNEL.

PRÉSENT.

Il faudrait.

PASSÉ.

Il aurait fallu.

Cũng nói được : Il eût fallu.

SUBJONCTIF.

PRÉSENT *hay là* FUTUR *cũng vậy.*

Qu'il faille.

IMPARFAIT.

Qu'il fallût.

PRÉTÉRIT *hay là* PASSÉ.

Qu'il ait fallu.

PLUS-QUE-PARFAIT.

Qu'il eût fallu.

INFINITIF.

PRÉSENT.

Falloir.

PARTICIPE.

PASSÉ.

Ayant fallu.

MỐI THỨ SÁU

VỀ TIẾNG PARTICIPE

Tiếng participe là tiếng có dều mượn cả về tiếng verbe cả về tiếng adjectif.

Nó có dều mượn về tiếng verbe là bởi vì nó có nghĩa theo tiếng verbe mà lại cũng cai như tiếng verbe nữa. Thí dụ : *aimant Dieu* đang mến chúa ; *aimé de Dieu*, đăng chúa yêu.

Nó có dều mượn về tiếng adjectif là bởi vì nó có chỉ người hay là vật nọ vật kia ra thể ấy. Thí dụ : *vieillard honoré*, lão già người ta kính ; *vertu estimée*, đức người ta chuộng.

Tiếng participe thì có hai ; một là participe présent, hai là participe passé.

Tiếng participe présent thì làm sao cũng có cùng là *ant* luôn, như : aimant, finissant, recevant, rendant, cho nên chẳng có hay dời ra về số.

Thí dụ.

Un homme lisant.	Une femme lisant.
Des hommes lisant.	Des femmes lisant.

Còn tiếng participe passé thì nó phải phiệp theo với tiếng lmà nominatif hay là tiếng làm régime.

Luật thứ I. Khi nào tiếng participe ở cùng tiếng verbe *être*, thì nó phải hiệp một giống một số với tiếng làm nominatif cho nó, như tiếng làm nominatif ở về giống cái, thì phải thêm chữ *e*, như tiếng làm nominatif ở số nhiều, thì phải thêm chữ *s*.

Thí dụ.

Mon frère est tombé.	Ma sœur est aimée.
Mes frères sont tombés.	Mes sœurs sont aimées.

Trừ ra các thì hiệp trong verbe réfléchi mà thôi. Vì đó tiếng pronom làm régime indirect cho verbe, cho nên tiếng participe passé không có lẽ mà hiệp với tiếng làm nominatif cho tiếng verbe.

Thí dụ : *elle s'est mis cela dans la tête* (không nên nói *mise*). *Ils se sont donné la mort* (không phải nói *se sont donnés*).

Luật thứ II. Hễ là khi nào tiếng participe passé ở với tiếng verbe *avoir*, thì chẳng có hiệp một giống một số cùng tiếng làm nominatif.

Thí dụ.

Mon père a écrit une lettre.
Mes parents m'ont écrit une lettre.
Ma tante a écrit une histoire.
Mes sœurs ont écrit une lettre.

Luật thứ III. Tiếng participe passé phải hiệp theo tiếng làm régime direct, khi tiếng régime ấy ở trước nó.

Thí dụ.

La lettre qu'il m'a écrite, je l'ai reçue.
Les briques que j'avais fabriquées, on les a achetées.
Quelle affaire avez-vous entreprise ?
Combien d'argent a-t-il pris ?

Luật thứ IV. Mà khi tiếng régime direct ấy ở sau tiếng participe thì thôi, khỏi hiệp gì hết.

Thí dụ.

J'ai pris un bain	Nous avons fait un prisonnier.
Vous avez pris des bains.	Il a fait un prisonnier.

MỐI THỨ BẢY

VỀ TIẾNG PRÉPOSITION

Tiếng préposition nghiã là đặt trước là tiếng dụng mà hiệp tiếng nom hay là pronom ở sau với tiếng ở truớc. Thí dụ : *le fruit de l'arbre;* tiếng *de* buộc tiếng sau *arbre* với tiếng truớc là *fruit. Utile à l'homme;* tiếng *homme* tiếng *utile* thì có tiếng *à* làm ra cho kết buộc với nhau trước sau.

Ta kể ra đây ít thứ tiếng prépositions chỉ nhiều cách, lại có câu tập nói cho biết nó cai làm sao.

I. Chỉ chỗ.

A. *A* Sàigon, tại Sàigon; aller *à* Huế, đi ra Huế; attacher à un arbre, buộc vào cây.

Après, sau. Vous irez *après* moi, anh đi sau tôi; courir *après* quelqu'un, chạy theo người nào.

Chez. *Chez vous*, tại nhà anh; on trouve ce livre *chez* le libraire, sách nầy có tại nơi nhà chủ bán sách.

Dans, trong. *Dans* la maison, trong nhà; mettre *dans* une caisse, bỏ vào trong cái hòm.

De. Sortir *de* la ville, bởi thành ra ngoại; venir *de* Vĩnh-long, ở Vĩnh-long mà tới.

Devant. Venez *devant* moi, hãy đến trước mặt tôi; marcher *devant* une armée, đi trước đảo binh, đi tiên phong.

Derrière. Les laquais vont *derrière* leurs maîtres, quân hầu nó đi sau chủ nó; *derrière* la maison, sau nhà.

En. J'ai été *en* France, tôi có đi bên nước Pha-lang-sa; En France il fait aussi froid, nội trong nước Pha lang sa cũng có lạnh. En lisant, j'apprends, dọc sách tôi có học biết. En ce temps là, thuở ấy. Je m'endors en mangeant, cả dang ăn tôi muốn ngủ.

En son nom, cứ tên người.

Parmi, trong. *Parmi* les Annamites...., trong người Annam....

Sous, dưới. *Sous* le ciel, dưới trời; fouler *sous* les pieds, đạp dưới chơn.

Sur, trên. *Sur* la tête, trên đầu.

Vers. Se tourner *vers* le soleil, trở mình về phiá mặt trời.

II. Chỉ thứ tự.

Avant, trước. Il est arrivé *avant* vous, nó tới trước anh.

Dès, từ. *Dès* sa plus tendre enfance, từ thuở bình sanh.

Depuis. *Depuis* l'Incarnation jusqu'aujourd'hui, từ Chúa cứu thế ra đời cho đến nay. Depuis la ville jusqu'à la rivière, từ nơi thành đến sông. Depuis que je vous ai vu, từ lúc gặp anh.

Entre, trong, ở giữa. *Entre* ces deux saisons, trong hai mùa nầy; *entre* les mains, trong tay.

III. Chỉ hiệp lại với nhau.

Avec, cùng, với. *Avec* ses amis, với anh em bạn mình. Il reste avec moi, nó ở cùng tôi.

Durant. đang khi, đang buổi. *Durant* la guerre, đang buổi giặc giạ.

Outre. Compagnie de cent hommes, *outre* les officiers, một đội một trăm quân còn quan đàng khác.

Pendant, đang khi. *Pendant* la saison pluvieuse, đang mùa mưa.

Selon, theo. *Selon* les cas, theo việc, theo khi.

Suivant, theo như. *Suivant* la loi...., theo luật.

IV. Chỉ phân rẻ nhau ra.

Excepté, trừ ra. J'ai tout perdu, *excepté* mon nom, tôi mất hết mọi sự, trừ ra danh tiếng mà thôi.

Hors. Perdre tout, *hors* la bonne réputation, mất hết mọi sự, còn có một danh lành tiếng tốt mà thôi.

Sans, không. Ne faites rien sans avoir réfléchi, chưa có nghĩ đến đừng làm.

V. Chỉ nghịch với nhau.

Contre. Il est *contre* moi, nó nghịch cùng tôi.

Malgré. Je dois y aller, *malgré* moi, dầu không muốn, tôi cũng phải đi.

Nonobstant. Il a payé, *nonobstant* l'avarice de son maître, dầu chủ nó hà tiện lắm mặc lòng, cũng đã trả tiền xong.

VI. Chỉ ý.

Envers. Charitable *envers* les pauvres, hay thương kẻ khó khăn.

Pour, cho, vì, mà. Chacun *pour* soi, ai lo cho nấy; étudier *pour* son instruction, học cho mình lấy thông.

Touchant, về. Il m'a écrit *touchant* cette affaire, nó viết thơ nói với tôi việc ấy.

VII. Chỉ cớ, chỉ thế.

Attendu. Le navire n'a pu partir, *attendu* le mauvais temps, tàu đi không đặng, vì trời động.

Moyennant. *Moyennant* la somme de mille francs, nhờ có một ngàn quan tiền.

Par. *Par* les mérites de Jésus-Christ, vì công nghiệp Đức Chúa Jesu; *par* la grâce de Dieu, bởi ơn chúa giúp.

MỐI THỨ TÁM

VỀ TIẾNG ADVERBE

Tiếng adverbe là tiếng hiệp theo tiếng verbe hay là tiếng adjectif để mà giúp nghĩa cho nó. Như nói : parler *distinctement*, nói rỏ; *très*-utile, có ích lắm.

Có nhiều thứ adverbe chỉ nghĩa nhiều thế :

1° Chỉ cách. Thường nó có cùng là *ment*, mà nó bởi tiếng adjectif mà làm ra. Như : *sage* thì làm ra *sagement*, *poli* làm ra *poliment; modeste* làm ra *modestement*.

2° Chỉ thứ tự. Như *premièrement*, *d'abord*, *auparavant*, *ensuite*.

3° Chỉ chổ. Như *où*, *ici*, *là*, *deçà*, *au-delà*, *dessus*, *partout*, *auprès*, *loin*, *dedans*, *dehors*, *ailleurs*.

4° Chỉ ngày giờ. Như *aujourd'hui*, *hier*, *autrefois*, *bientôt*, *jamais*, *toujours*.

5° Chỉ là bao nhiêu. Như *beaucoup*, *peu*, *assez*, *trop*, *tant*, etc.

6° Chỉ sánh lại. Như *plus*, *moins*, *aussi*, *autant*, etc.

Cũng có một hai khi gặp một hai tiếng adjectif dùng như tiếng adverbe. Như chanter *juste*, voir *clair*, rester *court*, parler *bas*, sentir *bon*, etc.

MỐI THỨ CHÍN

VỀ TIẾNG CONJONCTION

Tiếng conjonction là tiếng để mà nhập câu nầy với câu khác. Thí dụ khi nòi : il rit et il pleure en même temps, nó và khóc và cười một trật; thì tiếng *et* nghĩa là và cơ hiệp nối câu sau với câu trước.

Tiếng conjonction cũng có nhiều thế chỉ nghĩa.

1° Chỉ hiệp : *Et*, *aussi*, *que*.

2° Chỉ chống nhau : *Mais*, *cependant*, *pourtant*, *néanmoins*.

3° Chỉ chia nhau ra : *Ou*, *ou bien*, *soit*, *ni*.

4° Chỉ trừ ra : *Sinon, quoique.*
5° Chỉ sánh lại : *Comme, ainsi que, de même que.*
6° Chỉ thêm : *De plus, d'ailleurs, outre que, encore.*
7° Chỉ trả lẽ, làm chứng : *Car, parce que, puisque, vu que.*
8° Chỉ ý : *Afin de, afin que, de peur que.*
9° Chỉ cọng lại, đọng lại : *Donc, ainsi, de sorte que.*
10° Chỉ ngày giờ : *Quand, lorsque, comme, dès que, tandis que.*
11° Chỉ sự hồ nghi : *Si, supposé que, pourvu que, en cas que.*

Cũng còn nhiều conjonctions khác dùng quen thì biết mà tiếng thường dùng hơn là tiếng *que.*

Trong các tiếng conjonctions, có tiếng thì cai tiếng verbe sau ở subjonctif, còn có tiếng lại cai tiếng verbe sau phải ở indicatif.

Kể ra đây cho biết những conjonctions cai tiếng verbe sau ở subjonctif. *Soi que, sans que, si ce n'est que, jusqu'à ce que, quoique, à moins que, encore que, supposé que, pourvu que, avant que, au cas que, afin que, non pas que, de peur que, de crainte que;* thường khi nó chỉ có hồ nghi hay là ước ao thì tiếng verbe sau phải ở subjonctif.

MỐI THỨ MƯỜI

VỀ TIẾNG INTERJECTION

Tiếng interjection là tiếng để mà chỉ sự động trong lòng ; như khi vui, khi đau, khi rầu, vân vân.

Nó là tiếng để mà than thở, thường hay thêm vào giữa lời nói, cho nên kêu là interjection, nghĩa là ném vào giữa.

Chỉ vui : *Ah! Bon!*
Chỉ sự đau đớn : *Aie! Ah! Hélas! Ouf!*
Chỉ sợ : *Ha! Hé!*
Chỉ gớm : *Fi! Fi donc!*
Chỉ lấy làm lạ : *Oh!*
Hối, thúc : *Çà. Allons! Courage!*
Để kêu : *Holà! Hé!*
Để mà biểu nín : *Chut! Paix!*

VỀ PHÉP CHẤM CÂU

Có sáu dấu chấm chỗ nào dứt lời nói mà nghỉ được.

1° Là dấu virgule (,) để chấm sau tiếng nom, tiếng adjectif, tiếng verbe theo kế nhau. Thí dụ :

La candeur, la douceur, la simplicité sont les vertus de l'enfance.

L'égoïsme est méchant, malin, malfaisant.

Dấu virgule lại còn để chia các phần trong một câu ra, như :

L'étude rend savant, la réflexion rend sage.

2° Dấu point et virgule (;) để đặt ở giữa hơi câu có dính dấp nghĩa với nhau, như :

L'obéissance est, à la vérité, une vertu; mais elle ne doit pas dégénérer en bassesse.

3° Dấu deux points (:) để mà đặt sau rốt câu đã rồi, mà còn có câu khác theo sau mà cắt nghĩa cho rỏ hơn. Thí dụ :

Il ne faut jamais se moquer des misérables : car qui peut s'assurer d'être toujours heureux?

4° Dấu hỏi point d'interrogation (?) là dấu để đặt sau những câu hỏi, như : Quoi de plus beau que la vertu?

5° Dấu point d'admiration (!) để đặt sau những câu chỉ sự lấy làm lạ, hay là than van việc gì, như :

Qu'il est glorieux de mourir pour la patrie!

6° Dấu point (.) là cái chấm để chấm câu khi đã hết nghĩa, như :

C'est bien difficile d'être homme.

CHUNG.

Lục Văn Tiên

PARIS. — IMPRIMERIE ORIENTALE DE VICTOR GOUPY, RUE GARANCIÈRE, 5.